

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC**



**ĐỀ ÁN
MỞ ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

MÃ NGÀNH: 7480201

(Quyển 1)

THÁI NGUYÊN, THÁNG 5 NĂM 2020

MỤC LỤC

| TT | Nội dung | Trang |
|-----------------|--|--------------|
| | Mục lục | 02 |
| Phần I | Giới thiệu chung về Trường Đại học Việt Bắc | 04 |
| I | Thông tin chung về Trường ĐHV B | 04 |
| II | Quá trình xây dựng và phát triển Trường ĐHV B | 06 |
| 1 | Cơ sở pháp lý | 06 |
| 2 | Quá trình phát triển | 07 |
| III | Tổ chức bộ máy và hoạt động của trường | 09 |
| IV | Quá trình đào tạo | 10 |
| V | Đội ngũ cán bộ, giảng viên của trường | 13 |
| VI | Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ đào tạo | 21 |
| Phần II | Giới thiệu khoa Điện – Điện tử | 24 |
| I | Quá trình thành lập và phát triển khoa Công nghệ thông tin | 24 |
| 1 | Thành lập khoa Công nghệ thông tin | 24 |
| 2 | Các ngành đào tạo | 27 |
| 3 | Bộ máy tổ chức | 29 |
| 4 | Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lí. | 29 |
| 5 | Hoạt động nghiên cứu khoa học | 31 |
| 6 | Hoạt động hợp tác Quốc tế trong đào tạo | 32 |
| II | Quy mô đào tạo và tuyển sinh hệ chính quy | 32 |
| Phần III | Nội dung mở ĐTTX bậc Đại học ngành CNTT | 31 |
| I | Nhu cầu của xã hội về ĐTTX ngành CNTT | 31 |
| II | Các văn bản pháp lý của Nhà nước mở ĐTTX | 37 |
| III | Các văn bản pháp lí và điều kiện đảm bảo ĐTTX | 37 |
| IV | Các công việc chuẩn bị cho ĐTTX ngành CNTT | 38 |
| 1 | Xây dựng và ban hành các văn bản của Trường | 38 |
| 2 | Đội ngũ giảng viên, trợ giảng | 38 |
| 3 | Hệ thống Công nghệ thông tin đảm bảo điều kiện ĐTTX | 39 |
| 4 | Chương trình, giáo trình, bài giảng điện tử phục vụ ĐTTX | 47 |
| 5 | Nâng cấp thư viện điện tử phục vụ ĐTTX | 49 |
| 6 | Hệ thống quản lí ĐTTX | 53 |
| Phần 4 | Kết luận | 54 |

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1.1. Các thông tin chung

1.1 Tên trường:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Việt Bắc.
- Tên tiếng Anh: Vietbac University.

1.2 Địa chỉ và thông tin liên hệ

- Địa chỉ trụ sở chính : Số 2, Phường Đồng Bầm, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Điện thoại: 02083755 878

- Website: www.vietbac.edu.vn

1.3 Cơ quan quản lý

Trường Đại học Việt Bắc là trường đại học tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên; có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản tại các ngân hàng, kho bạc Nhà nước; có địa vị pháp lý, chức năng, nghĩa vụ và quyền lợi như các trường đại học tư thục và công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân.

1.2. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Đại học Việt Bắc có chức năng và nhiệm vụ sau :

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển Trường Đại học Việt Bắc;
- Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;
- Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo;
- Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động;

- Quản lý sinh viên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên, nhân viên, cán bộ quản lý và sinh viên; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục;

- Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục;

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị;

- Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài;

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền;

- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi triết lý giáo dục

1.3.1 Sứ mạng

Trường Đại học Việt Bắc là trường đại học tư thục đa ngành, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, triển khai nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trung du miền núi phía Bắc và cả nước

1.3.2 Tầm nhìn

Đến năm 2035, Trường Đại học Việt Bắc sẽ trở thành trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng có uy tín cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong khu vực trung du - miền núi phía Bắc và trong cả nước.

1.3.3 Hệ thống giá trị cốt lõi

Trường Đại học Việt Bắc luôn coi trọng tính năng động, sáng tạo, trung thực, trách nhiệm và lấy làm Hệ thống giá trị cốt lõi của Nhà trường.

Năng động: Năng động là phẩm chất mà đội ngũ cán bộ, giảng viên cũng như người học cần có trong một môi trường luôn luôn thay đổi, cạnh tranh và

hợp tác. Cạnh tranh và hợp tác lành mạnh là động lực để cùng nhau tồn tại và phát triển ở bất cứ môi trường nào, đặc biệt là môi trường giáo dục và đào tạo.

Sáng tạo: Sáng tạo vừa là bản chất, vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện phát triển của giáo dục đại học nhằm kiến tạo tri thức trong một xã hội tri thức và nền kinh tế tri thức, là bản chất và là mục tiêu của giáo dục đại học nhằm kiến tạo tri thức trong một xã hội tri thức và nền kinh tế tri thức. Sáng tạo vừa là mục đích vừa là phương tiện phát triển của đại học.

Trung thực: Trung thực là một phẩm chất nhân bản quan trọng. Đ ào tạo và nghiên cứu khoa học phải trung thực. c ó trung thực thì giáo dục đại học mới có ý nghĩa với sự phát triển và thịnh vượng của đất nước.

Trách nhiệm: Trách nhiệm là phẩm chất của người lao động đối bản thân, với cộng đồng và với sản phẩm lao động của mình. Sản phẩm của GD&ĐT là con người nên tinh thần trách nhiệm lại càng đòi hỏi cao hơn.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Trường Đại học Việt Bắc (ĐHVB) được thành lập ngày 05/8/2011 theo Quyết định số 1341/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn phấn đấu để hoàn thành sứ mạng đã nêu ở trên. Đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo, Nhà trường luôn gắn quy mô của ngành nghề đào tạo và nội dung đào tạo với yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh Trung du, miền Núi đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn nhất định.

2.1. Cơ sở pháp lí để xây dựng và phát triển Trường ĐHVB

Các cơ sở pháp lí để xây dựng và phát triển Trường Đại học Việt Bắc (ĐHVB), bao gồm :

1- Quyết định số 1341/QĐ-TTg ngày 5 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Việt Bắc ; (*Nội dung chi tiết trong Phụ lục 01, Quyển 2*);

2- Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 22/7/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể xây dựng Trường Đại học Việt Bắc ; (*Nội dung chi tiết trong Phụ lục 02, quyển 2*);

3- Nghị quyết số 220/NQ-HNNĐT ngày 04 tháng 12 năm 2019 Hội nghị nhà đầu tư Trường Đại học Việt Bắc về ban hành Quy hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Việt Bắc giai đoạn 2020 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2035. *(Nội dung chi tiết trong Phụ lục 03, quyển 2);*

4- Nghị quyết số 05/2020/NQ-HNNĐT ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Hội nghị các nhà đầu tư về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Việt Bắc. *(Nội dung chi tiết trong Phụ lục 04, quyển 2);*

5- Nghị quyết số 06/2020/NQ-HNNĐT ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Hội nghị nhà đầu tư về việc thành lập Hội đồng Trường Đại học Việt Bắc và cử Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025. *(Nội dung chi tiết trong Phụ lục 05, quyển 2);*

6- Nghị quyết số 07/2020/NQ-HNNĐT ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Hội nghị nhà đầu tư về việc cử Hiệu trưởng trường Trường Đại học Việt Bắc nhiệm kỳ 2020-2025. *(Nội dung chi tiết trong Phụ lục 06, quyển 2);*

7- Chứng nhận đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục cho Nhà trường số 90/QĐ-CEA.UD ngày 16 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Đà Nẵng. *(Nội dung chi tiết trong Phụ lục 07, quyển 2);*

8- Quyết định số 784/QĐ-BGDĐT Ngày 28 tháng năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao Trường Đại học Việt Bắc đào tạo bậc đại học 6 ngành: Kỹ thuật điện – Điện tử; Kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ thông tin; Truyền thông và mạng máy tính; Kế toán; Quản trị Kinh doanh. *(Nội dung chi tiết trong Phụ lục 08, quyển 2);*

2.2. Quá trình xây dựng và phát triển

2.2.1. Quy hoạch và đất đai xây dựng trường

Theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24/6/2010 và Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 07/3/2011 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về

việc giao đất cho Ban quản lý dự án xây dựng trường Đại học Việt Bắc với diện tích 36,8 ha.

Hiện nay, Nhà trường cơ bản đã tiến hành xong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng toàn bộ diện tích 36.8 ha của Dự án.

Trường Đại học Việt Bắc đã xây dựng Quy hoạch chi tiết trình Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt. Ngày 22/7/2009 UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 1736/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Việt Bắc.

Theo Quyết định số 1736/QĐ-UBND, Trường Đại học Việt Bắc được xây dựng trên diện tích 36,8 ha thuộc địa bàn phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên với các phân khu cụ thể :

- + Khu giảng đường, viện nghiên cứu;
- + Khu điều hành, văn phòng;
- + Khu xưởng thực tập;
- + Khu ký túc xá sinh viên;
- + Khu thể dục thể thao;
- + Khu cây xanh, đường giao thông và công trình kỹ thuật.

Sau khi có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, Ban QLDA đã phối hợp cùng các ban ngành chức năng, khẩn trương tiến hành các công tác liên quan đến đánh giá tác động môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng.

2.2.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng

Tính đến thời điểm hiện nay (2020), Trường Đại học Việt Bắc đã đầu tư hơn 500 tỷ đồng để đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng nhà cửa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập, thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu khoa học.

Tính đến hết năm 2019, nhà trường đã xây dựng được nhiều hạng mục công trình với tổng diện tích mặt bằng xây dựng 34.000 m². bao gồm :

- 01 nhà điều hành 6 tầng (diện tích 3.500 m²);

- 01 nhà giảng đường 5 tầng (diện tích 4.500 m² với 10 phòng học 150 chỗ ngồi và 5 phòng học 200 chỗ ngồi);
- 01 nhà ký túc xá 5 tầng (diện tích 3.500 m²);
- 03 nhà xưởng thực hành, thực tập (diện tích 3.600 m²);
- 02 nhà dịch vụ (diện tích 1.000 m²);
- 01 Nhà ăn sinh viên (diện tích 200 m²);
- 01 Trung tâm thực hành khối ngành kinh tế. – Siêu thị ALOHA (10.000.000 m²)
- Hệ thống cơ sở hạ tầng (cổng trường, đường chính và đường nội bộ, khuôn viên cây xanh, khu thể thao) khang trang, đẹp đẽ, bảo đảm được môi trường đào tạo xanh, sạch, đẹp.

Hiện nay, Nhà trường đang tiếp tục xây dựng các phân khu theo Quy hoạch đã được phê duyệt.

III. HỆ THỐNG TỔ CHỨC BỘ MÁY HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG

Hệ thống tổ chức quản lý của Trường Đại học Việt Bắc gồm:

- Hội nghị nhà đầu tư;
- Ban kiểm soát (của Hội nghị nhà đầu tư);
- Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Hội đồng Khoa học - Đào tạo;
- Phòng Tổng hợp;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Đào tạo - NCKH - Quan hệ Quốc tế;
- Phòng Công tác Học sinh sinh viên;
- Phòng Thanh tra- Khảo thí - Đảm bảo chất lượng Giáo dục;
- Trung tâm Thực hành – thí nghiệm;
- Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ;
- Trung tâm Đào tạo từ xa;

- Các khoa chuyên môn:
- + Khoa Khoa học cơ bản;
- + Khoa Cơ khí
- + Khoa Điện - Điện tử;
- + Khoa Công nghệ thông tin;
- + Khoa Kinh tế;
- + Khoa Ngôn ngữ;
- + Khoa Luật – Du lịch

IV. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1 Các ngành nghề đào tạo và bậc đào tạo

Hiện nay, Trường ĐHV B đang đào tạo bậc Đại học và Thạc sĩ

1.1 Trình độ bậc thạc sĩ đang đào tạo 02 ngành :

- Kỹ thuật Cơ khí,
- Kỹ thuật Điện

1.2 Trình độ bậc đại học đang đào tạo 10 ngành:

- Kỹ thuật Cơ khí;
- Kỹ thuật điện;
- Công nghệ thông tin;
- Truyền thông và Mạng máy tính;
- Kế toán;
- Quản trị kinh doanh;
- Ngôn ngữ Anh;
- Ngôn ngữ Hàn Quốc;
- Du lịch;
- Ngành Luật.

4.2. Quy mô đào tạo

Tính đến 2020, Trường đã tuyển sinh và đào tạo 7 khóa trình độ Đại học và 03 khóa trình độ Thạc sĩ. Quy mô tuyển sinh năm 2020 của Nhà trường

đang ký trên hệ thống của Bộ GD&ĐT giao là 1.834 sinh viên. Thông tin cụ thể được thể hiện trong bảng 1.1

Bảng 1.1 Quy mô tuyển sinh năm 2020

| TT | Ngành đào tạo | Trình độ | Quy mô |
|------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------|
| 1 | Kỹ thuật Cơ khí | Đại học | 175 SV |
| 2 | Kỹ thuật Điện | Đại học | 201 SV |
| 3 | Công nghệ thông tin | Đại học | 110 SV |
| 4 | Máy tính và mạng truyền thông dữ liệu | Đại học | 60 SV |
| 5 | Kế toán | Đại học | 160 SV |
| 6 | Quản trị kinh doanh | Đại học | 520 SV |
| 7 | Ngôn ngữ Anh | Đại học | 310 SV |
| 8 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | Đại học | 160 SV |
| 9 | Luật | Đại học | 105 SV |
| 10 | Du lịch | Đại học | 50 SV |
| 11 | Kỹ thuật cơ khí | Cao học | 15 HV |
| 12 | Kỹ thuật điện | Cao học | 18 HV |
| Tổng cộng | | | 1.834 |

4.3. Tổ chức đào tạo

- Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
- Hình thức đào tạo : Đến năm 2020, nhà trường đã tổ chức đào tạo theo

02 hình thức:

- + Chính quy;
- + Vừa làm, vừa học.

Ngoài tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học tại trường, Nhà trường đã liên kết đào tạo theo hình thức “Vừa làm, vừa học” với một số địa phương (Lạng sơn, Cao Bằng)

Ngành nghề đào tạo và bậc đào tạo đang và sẽ được thực hiện theo Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2020 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 đã được Hội đồng quản trị Trường Đại học Việt Bắc phê duyệt theo Quyết định số 220/QĐ-ĐHVB ngày 04 tháng 12 năm 2019 (cụ thể trong bảng 1.2)

Bảng 1.2 Kế hoạch đào tạo đến 2025

| | Ngành, nghề đào tạo | Trình độ | Thực trạng/dự kiến |
|----|----------------------------------|-----------------|---------------------------|
| 1 | Kỹ thuật Cơ khí | Đại học | Đang đào tạo |
| 2 | Kỹ thuật Điện | Đại học | Đang đào tạo |
| 3 | Công nghệ thông tin | Đại học | Đang đào tạo |
| 4 | Máy tính và truyền thông dữ liệu | Đại học | Đang đào tạo |
| 5 | Kế toán | Đại học | Đang đào tạo |
| 6 | Quản trị kinh doanh | Đại học | Đang đào tạo |
| 7 | Ngôn ngữ Anh | Đại học | Đang đào tạo |
| 8 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | Đại học | Đang đào tạo |
| 9 | Luật | Đại học | Đang đào tạo |
| 10 | Du lịch | Đại học | Tuyển sinh vào 2020 |
| 11 | Công nghệ cơ khí | Đại học | Mở ngành năm 2021 |
| 12 | Công nghệ Điện – Điện tử | Đại học | Mở ngành năm 2021 |
| 12 | Kỹ thuật điện tử | Đại học | Mở ngành năm 2021 |
| 12 | Kỹ thuật cơ khí | Cao học | Đang đào tạo |
| 15 | Kỹ thuật điện | Cao học | Đang đào tạo |
| 16 | Kế toán | Cao học | Mở đào tạo năm 2021 |
| 17 | Quản lý Kinh tế | Cao học | Mở đào tạo năm 2021 |
| 18 | Quản trị kinh doanh | Cao học | Mở đào tạo năm 2021 |
| 19 | Công nghệ thông tin | Cao học | Mở đào tạo năm 2021 |
| 20 | Ngôn ngữ Anh | Cao học | Mở đào tạo năm 2024 |
| 21 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | Cao học | Mở đào tạo năm 2024 |
| 22 | Kỹ thuật cơ khí | Tiến sĩ | Mở đào tạo năm 2023 |
| 23 | Kỹ thuật điện | Tiến sĩ | Mở đào tạo năm 2023 |
| 24 | Kế toán | Tiến sĩ | Mở đào tạo năm 2025 |

| | | | |
|----|---------------------|---------|---------------------|
| 25 | Quản lý kinh tế | Tiến sĩ | Mở đào tạo năm 2025 |
| 26 | Quản trị kinh doanh | Tiến sĩ | Mở đào tạo năm 2025 |

IV. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY CỦA TRƯỜNG

5.1. Độ ngũ cán bộ quản lý, giảng viên cơ hữu

Trường Đại học Việt Bắc luôn xác định nguồn nhân lực có chất lượng là nhân tố quyết định cho sự tồn tại và phát triển của Nhà trường. Với đặc thù là trường đại học tư thục, Nhà trường xây dựng đội ngũ CBQL, GV và NV luôn tuân thủ đúng quy định của Pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tiễn. Với mục tiêu xây dựng đội ngũ CBQL, GV và NV tâm huyết, giỏi chuyên môn, ngoại ngữ, tinh thông nghiệp vụ, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhiệm vụ đảm nhiệm, Nhà trường đẩy mạnh công tác phát triển đội ngũ một cách toàn diện.

Trong những năm qua, trường ĐHV B đã triển khai đồng bộ công tác xây dựng và phát triển đội ngũ một cách thích hợp và hiệu quả. Hiện nay, đội ngũ CB, GV và NV đảm bảo về chất lượng và ngày càng được trẻ hóa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ giáo dục đào tạo. Đội ngũ cán bộ giảng dạy (132 người) đảm bảo trình độ chuẩn của nhà giáo theo quy định; trình độ ngoại ngữ tin học tương đối đáp ứng được với yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo và NCKH. Đội ngũ KTV và NV có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, chức năng và phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập, NCKH.

5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý

Trong giai đoạn 2013 - 2020, Trường đã có nhiều giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL đáp ứng mục tiêu đào tạo của Nhà trường. Hiện nay, Trường có 36 cán bộ làm công tác quản lý, trong đó có: 03 GS (chiếm 8,3 %), 05 PGS (14,28%), 12 TS (34,34%). Tất cả các trường khoa chuyên môn đều có trình độ Tiến sĩ trở lên (danh sách cụ thể trong bảng 1.3)

Các cán bộ quản lý có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ chính trị theo đúng qui định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Đội ngũ

CBQL các phòng ban, khoa, trung tâm hiện nay của Nhà trường đa số nguyên là cán bộ lãnh đạo, quản lý đã từng làm việc tại các trường Đại học uy tín thuộc ĐHTN. Đồng thời, đội ngũ CBQL trên trong suốt quá trình cùng làm việc với các cán bộ trẻ có nhiều điều kiện để trao đổi và truyền thụ lại những kinh nghiệm trong việc xây dựng, quản lý và phát triển Nhà trường..

Bảng 1.3 Danh sách đội ngũ cán bộ quản lý của Trường ĐHV B

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chuyên môn | Trình độ chính trị | Chức vụ |
|----|---------------------|----------|------------|--------------------|------------------------------------|
| 1 | Lê Minh Thái | 1962 | ThS | Cao cấp | Chủ tịch HĐT |
| 2 | Nguyễn Đăng Bình | 1951 | GS-TS | Cử nhân | Hiệu trưởng |
| 3 | Sim Sang Joon | 1953 | TS | | P. Hiệu trưởng |
| 4 | Tô Văn Bình | 1948 | PGS-TS | Cao cấp | P. Hiệu trưởng |
| 5 | Nguyễn Văn Vy | 1953 | TS | Cao cấp | P. Hiệu trưởng |
| 6 | Trần Bích Nết | 1952 | ĐH | TC | Chủ tịch Công đoàn |
| 7 | Lê Đình Mạnh | 1989 | ThS | SC | Bí thư Đoàn thanh niên |
| 8 | Nguyễn Thị Nga | 1958 | ĐH | SC | Trưởng phòng Tổng hợp |
| 9 | Nguyễn Khánh Duy | 1979 | ThS | SC | Trưởng phòng HSSV |
| 10 | Nguyễn Ngọc Anh | 1983 | ThS | TC | Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính |
| 11 | Vũ Đình Trung | 1953 | ThS | TC | P.Trưởng phòng Đào tạo – QLKH-HTQT |
| 12 | Chu Ngọc Hùng | 1983 | TS | TC | P.Trưởng phòng Đào tạo – QLKH-HTQT |
| 13 | Lê Lương Tài | 1945 | PGS-TS | Cử nhân | Trưởng khoa Cơ bản |
| 14 | Đình Văn Chiến | 1952 | GS | CN | Trưởng khoa Cơ khí |
| 15 | Trịnh Quang Vinh | 1942 | PGS-TS | TC | Phó trưởng khoa Cơ khí |
| 16 | Đoàn Quang Thiệu | 1960 | TS | TC | Trưởng khoa Kinh tế |
| 17 | Vũ mạnh Xuân | 1956 | TS | TC | Trưởng khoa Trưởng khoa CNTT |
| 18 | Lưu Bình Dương | 1969 | TS | TC | Tr.khoa Luật – Du lịch |
| 19 | Nguyễn Văn Cần | 1951 | PGS-TS | TC | Phó tr.khoa Luật – Du lịch |
| 20 | Nguyễn Trường Kháng | 1951 | ThS | Cử nhân | P.Trưởng khoa Cơ bản |
| 21 | Nguyễn Hằng Phương | 1956 | PGS-TS | TC | Trưởng khoa Ngôn ngữ |
| 22 | Nguyễn Tiến Trục | 1957 | ThS | TC | P.Trưởng khoa Ngôn ngữ |
| 23 | Lê Thanh Liêm | 1951 | ThS | TC | P.Trưởng khoa Cơ khí |

| | | | | | |
|----|------------------|------|-----|----|------------------------|
| 24 | Lưu Bình Dương | 1949 | TS | TC | Tr.khoa Luật – Du lịch |
| 25 | Trần Thị Thu Hảo | 1987 | ThS | TC | P.Tr.khoa Luật-Du lịch |
| 26 | Phạm Đức Long | 1955 | TS | TC | P.trưởng khoa CNTT |

5.3. Đội ngũ cán bộ giảng dạy

Là Trường mới thành lập, nhưng HĐQT và BGH Trường ĐHVB đã xây dựng kế hoạch chiến lược dài hạn và trung hạn để phát triển đội ngũ giảng viên đảm bảo yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo và NCKH. Hiện nay, đội ngũ CB, GV và NV có đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và ngày càng được trẻ hóa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ giáo dục đào tạo. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn của nhà giáo theo quy định; trình độ ngoại ngữ tin học đáp ứng được với yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo và NCKH. Đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, chức năng và phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập, NCKH.

Hiện nay, Trường có 184 giảng viên, trong đó có 132 giảng viên cơ hữu (chiếm 71,7%), 52 giảng viên thỉnh giảng (chiếm 28,3%). Nhà trường đang xây dựng phương án thu hút giảng viên có trình độ cao về công tác tại Trường. Đội ngũ GV cơ hữu của trường có nhiều năm công tác, trình độ chuyên môn cao, tỷ lệ giảng viên là GS, PGS đạt 10,44% (14 người), TS đạt 28,35% (38 người). Nhà trường đã ký Hợp đồng thỉnh giảng với một số cán bộ giảng dạy của các trường đại học thuộc ĐHTN có trình độ chuyên môn từ thạc sỹ trở lên tham gia giảng dạy tại Trường

Hiện nay, đội ngũ GV Nhà trường có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn đạt khoảng 80%, một số có thể sử dụng tốt ngoại ngữ đặc biệt là các GV có thời gian học tập và nghiên cứu ở nước ngoài. Khả năng sử dụng CNTT của đội ngũ GV ở mức cơ bản đáp ứng được yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH đạt 100%; có khả năng sử dụng, khai thác tốt các phương tiện kỹ thuật, công nghệ phục vụ có hiệu quả cho công tác giảng dạy và NCKH.

Danh sách giảng viên cơ hữu của trường ĐHV B trong bảng 1.4.

Bảng 1.4 Danh sách giảng viên cơ hữu của trường ĐHV B

| TT | Họ và tên/đơn vị | Năm sinh | Học hàm | Học vị | Chuyên môn | Nơi đào tạo |
|---------------------|--------------------|----------|---------|--------|----------------|-------------|
| KHOA CƠ KHÍ | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Đăng Bình | 1951 | GS | TS | Cơ khí | Bungaria |
| 2 | Đình Văn Chiến | 1952 | GS | TS | Cơ khí | Việt Nam |
| 3 | Vũ Quý Đạc | 1956 | PGS | TS | Cơ khí | Việt Nam |
| 4 | Trịnh Quang Vinh | 1942 | PGS | TS | Cơ khí | CHLB Đức |
| 5 | Nguyễn Văn Hùng | 1964 | GVC | TS | Cơ khí | Việt Nam |
| 6 | Chu Ngọc Hùng | 1983 | GV | TS | Cơ khí | Việt Nam |
| 7 | Vũ Đình Trung | 1953 | GVC | ThS | Cơ khí | Việt Nam |
| 8 | Hoàng Thắng Lợi | 1950 | GVC | ThS | Cơ khí | Việt Nam |
| 9 | Lê Thanh Liêm | 1951 | GVC | ThS | Cơ khí | Việt Nam |
| 10 | Mai Văn Gụ | 1958 | GVC | ThS | Cơ khí | Việt Nam |
| 11 | Nguyễn Kim Bình | 1955 | GVC | ThS | Cơ khí | Việt Nam |
| KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Liễn | 1949 | PGS | TS | Kỹ thuật điện | Xlovakia |
| 2 | Nguyễn Đăng Phương | 1956 | GVC | TS | Kỹ thuật Nhiệt | Hung ga ri |
| 3 | Nguyễn Văn Vy | 1953 | GVC | TS | KTĐK- TĐH | Việt Nam |
| 4 | Lê Văn Trang | 1946 | GVC | TS | Kỹ thuật Nhiệt | Việt Nam |
| 5 | Nguyễn Quân Nhu | 1954 | GVC | TS | KTĐK- TĐH | Việt Nam |
| 6 | Trần Lục Quân | 1980 | GV | TS | Điều khiển | Úc |
| 7 | Đào Thanh | 1949 | GVC | ThS | KTĐK- TĐH | Việt Nam |
| 8 | Hoàng Thị Chiến | 1952 | GVC | ThS | KTĐK- TĐH | Việt Nam |
| 9 | Phạm Trọng Hoạch | 1951 | GVC | ThS | KTĐK- TĐH | Việt Nam |
| 10 | Phạm Hồng Thảo | 1951 | GVC | ThS | KTĐK- TĐH | Việt Nam |
| 11 | Nguyễn Thị Thảo | 1990 | GV | ThS | KT Điện tử | Việt Nam |
| 12 | Nguyễn Như Hiền | 1953 | PGS | TS | KT Điện tử | Việt Nam |

| KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | | | | |
|--------------------------|---------------------|------|-----|----------|--------------|------------|
| 1 | Nguyễn Văn Hộ | 1943 | GS | TSK H | Toán -Tin | Liên Xô cũ |
| 2 | Vũ mạnh Xuân | 1956 | GVC | TS | Toán tin | Việt Nam |
| 3 | Đỗ Kim Thu | 1954 | GVC | ThS | CNTT | Hoa Kỳ |
| 4 | Phạm Thị Ngọc | 1981 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 5 | Ôn Ngũ Minh | 1955 | GVC | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 6 | Bùi Ngọc Trân | 1954 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 7 | Phạm Bích Trà | 1960 | GVC | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 8 | Trịnh Thị Thu | 1981 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 9 | Nguyễn T Minh Thuận | 1988 | GV | KS | CNTT | Việt Nam |
| 10 | Lý Đức Hưng | 1984 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 11 | Phạm Đức Long | 1955 | GVC | TS | CNTT | Việt Nam |
| KHOA CƠ BẢN | | | | | | |
| 1 | Lê Lương Tài | 1945 | PGS | TS | Toán - Cơ | Liên Xô cũ |
| 2 | Tô Văn Bình | 1948 | PGS | TS | PP dạy học | CHDC Đức |
| 3 | Nguyễn Duy Lương | 1937 | PGS | TS | Hóa học | Liên Xô cũ |
| 4 | Phạm Duy Lác | 1946 | PGS | TS | Vật lí | CHDC Đức |
| 5 | Đỗ Trọng Dũng | 1952 | GVC | TS | Địa lí | Việt Nam |
| 6 | Nguyễn Thị Canh | 1955 | GVC | TS | Lịch sử | Việt Nam |
| 7 | Nguyễn Khánh Quắc | 1942 | PGS | TS | Chăn nuôi | Hung ga ri |
| 8 | Hoàng Thị Nga | 1956 | GVC | ThS | Vật lí | Việt Nam |
| 9 | Nguyễn Trường Kháng | 1951 | GVC | ThS | Triết học | Việt Nam |
| 10 | Vũ Châu Hoàn | 1955 | GVC | ThS | LL chính trị | Việt Nam |
| 11 | Lê Thị Hồng Phương | 1955 | GVC | ThS | Toán -Tin | Việt Nam |
| 12 | Ngọc Côn Cương | 1953 | GVC | ThS | Vật lí | Australia |
| 13 | Nguyễn T Thùy Dương | 1953 | GVC | ThS | PP dạy Văn | Việt Nam |
| 14 | Nguyễn Khánh Duy | 1979 | GV | ThS | Hóa học | Việt Nam |
| 15 | Hoàng Minh Tàn | 1949 | GVC | ĐH | GD thể chất | Việt Nam |
| 16 | Ma Thị Ngân | 1990 | GV | ThS | GD thể chất | Việt Nam |
| 17 | Nguyễn Khánh Quắc | 1942 | PGS | TS | Nông nghiệp | Việt Nam |
| KHOA KINH TẾ | | | | | | |
| 1 | Đỗ Thị Bắc | 1959 | PGS | TS | Kinh tế | Việt Nam |

| | | | | | | |
|---------------|---------------------|------|-----|-----------|---------------------------------|----------|
| 2 | Đoàn Quang Thiệu | 1960 | GVC | TS | Kinh tế | Việt Nam |
| 3 | Nguyễn Thị Minh Thọ | 1957 | GVC | TS | Kinh tế | Việt Nam |
| 4 | Phạm Thị Lý | 1961 | GVC | TS | Kế toán | Việt Nam |
| 5 | Trần Đức Lợi | 1955 | GV | TS | Kinh tế | Việt Nam |
| 6 | Đỗ Văn Giai | 1953 | GVC | ThS | Kinh tế | Việt Nam |
| 7 | Nguyễn Thị Oanh | 1958 | GVC | ThS | Kinh tế | Việt Nam |
| 8 | Nguyễn Kiều Uyên | 1960 | GVC | ThS | Kinh tế | Việt Nam |
| 9 | Nguyễn Minh Phượng | 1958 | GVC | TS | Kinh tế | Việt Nam |
| 10 | Nguyễn Ngọc Anh | 1983 | GV | TS | QTKD | Việt Nam |
| 11 | Nguyễn Công Giáo | 1950 | GVC | ThS | QTKD | Việt Nam |
| 12 | Lê Đình Mạnh | 1989 | GVC | ThS | QTKD | Việt Nam |
| 13 | Hà Thị Lan Anh | 1983 | GVC | ThS | QTKD | Việt Nam |
| 14 | Nguyễn Hữu Chinh | 1972 | GVC | TS | QTKD | Việt Nam |
| 15 | Lê Minh Thái | 1962 | GV | TS | QTKD | Hoa kì |
| 16 | Giang Thu Phương | 1988 | GVC | ThS | QTKD | Việt Nam |
| 17 | Lê Minh Hoàng | 1994 | GVC | ThS | Kinh tế | Hoa kì |
| 18 | Tạ Trung Đức | 1991 | GVC | ThS | KT CT | Việt Nam |
| 19 | Đặng Minh Đức | 1976 | GVC | ThS | KD & QL | Việt Nam |
| 20 | Ng. Thị Quỳnh Trang | 1979 | GVC | ThS | Kế toán | Việt Nam |
| 21 | Trần Công Nghiệp | 1962 | GV | TS | QTKD | Việt Nam |
| 22 | Trần Thị Thu Trang | 1992 | GV | ThS | QTKD | Việt Nam |
| KHOA NGÔN NGỮ | | | | | | |
| 1 | Đào Thị Vân | 1957 | PGS | TS | Ngôn ngữ | Việt Nam |
| 2 | Nguyễn Hằng Phương | 1956 | PGS | TS | Ngôn ngữ | Việt Nam |
| 3 | Ngô Thúy Nga | 1957 | GV | ThS | Ngôn ngữ | Việt Nam |
| 4 | Sim Sang Joon | 1953 | GV | ThS TS | ThS tiếng Hàn; TS Lịch sử | Hàn Quốc |
| 5 | Choi Cha Seok | 1973 | GVC | TS | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 6 | Kang bosun | 1978 | GV | ThS | Tiến Hàn | Hàn Quốc |
| 7 | Lee Yong Sik | 1964 | GV | CN | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 8 | Oh Kyung Jin | 1967 | GV | TS | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 9 | Chang Min hee | 1967 | GV | TS | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |

| | | | | | | |
|----|----------------------|------|-----|------------|-----------------------------|----------|
| 10 | Park Joohyung | 1983 | GV | ThS | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 11 | Lee Jae Hoon | 1971 | GV | ThS | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 12 | Kim Cheum Mi | 1966 | GV | ThS | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 13 | Moon Hae Jin | 1965 | GV | ThS | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 14 | Park Soheun | 1970 | GV | CN | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 15 | Kim Eun Sun | 1971 | GV | ThS | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 16 | Kum Young Ju | 1957 | GV | CN | Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 11 | Đinh Mai Thu Thủy | 1990 | GV | ThS | Tiếng Hàn | Việt Nam |
| 18 | Nguyễn Thị Hồng | 1991 | GV | ThS | Tiếng Hàn | Việt Nam |
| 18 | Dương Quỳnh Nga | 1991 | GV | ThS | NN Hàn Quốc | Việt Nam |
| 20 | Ngô Kim Ánh | 1991 | GV | ThS | NN Hàn Quốc | Việt Nam |
| 21 | Nghiêm Thùy Linh | 1990 | | ThS | NN Hàn Quốc | Việt Nam |
| 22 | Cho Yikyung | 1971 | GV | TS/ ThS | Tiếng Hàn/ ThS Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 23 | Lê Thị Hồng Hương | 1987 | GVC | TS | Ngôn ngữ Anh | Việt Nam |
| 24 | Nguyễn Tiến Trực | 1957 | GVC | ThS | Ngôn ngữ Anh | Việt Nam |
| 25 | Cho Yikyung | 1971 | GV | TS | Tiếng Anh; ThS Tiếng Hàn | Hàn Quốc |
| 26 | Hoàng Lê Hồng Nhung | 1990 | GVC | ThS | Ngôn ngữ Anh | Việt Nam |
| 27 | Dương Quỳnh Nga | 1990 | GVC | ThS | Ngôn ngữ Anh | Việt Nam |
| 28 | Đinh Thị Quỳnh Nhung | 1963 | GVC | TS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 29 | Hoàng Lê Hồng Nhung | 1982 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 30 | Ngô Kim Ánh | 1987 | GVC | TS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 31 | Nghiêm Thùy Linh | 1957 | GV | ThS | Ngôn ngữ | Việt Nam |
| 32 | Lưu Thị Hương | 1980 | GV | TS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 33 | Lê Thị Tuyền | 1986 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |

| | | | | | | |
|-------------------|-----------------------|------|-----|-----|------------|----------|
| 34 | Vũ Thị Hoài | 1989 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 35 | Dương Thu Vân | 1991 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 36 | Hà Thị Hồng | 1979 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 37 | Lê Thị Thu Thủy | 1971 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 38 | Matrika Joshi | 1982 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 39 | Nguyễn Duy Anh | 1989 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 40 | Prakash Chandra oudel | 1963 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| 41 | Vũ Thị Hải Bình | 1989 | GV | ThS | Tiếng Anh | Việt Nam |
| KHOA LUẬT | | | | | | |
| 1 | Lưu Bình Dương | 1969 | GVC | TS | Luật | Việt Nam |
| 2 | Nguyễn Văn Quý | 1949 | GVC | TS | Luật | Việt Nam |
| 3 | Nguyễn Thị Thùy Giang | 1992 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 4 | Lưu Huyền Ngọc | 1989 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 5 | Bùi Thị Ánh Nguyệt | 1955 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 6 | Bùi Văn Lương | 1976 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 7 | Lương Hữu Phước | 1986 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 8 | Hoàng Anh | 1985 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 9 | Quản Thị Hằng | 1985 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 10 | Hoàng Thị Thu Trang | 1976 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 11 | Phạm Ngọc Thắng | 1991 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 12 | Phạm Thị Quỳnh Trang | 1986 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 13 | Nguyễn Thị Hồng Nga | 1984 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 14 | Nguyễn T Quỳnh Trang | 1979 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 15 | Trần Xuân Tùng | 1990 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| 16 | Nguyễn Thị Tiệp | 1990 | GV | ThS | Luật | Việt Nam |
| KHOA DU LỊCH (08) | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Cấn | 1951 | PGS | TS | Văn hóa NT | Việt Nam |
| 2 | Ng. Thị Minh Phương | 1984 | GV | ThS | Thương mại | Việt Nam |
| 3 | Nguyễn Thị Thúy | 1983 | GV | ThS | Thương mại | Việt Nam |
| 4 | Nguyễn Quang Trung | 1988 | GV | ThS | Du lịch | Việt Nam |
| 5 | Trần Thị Tuyết | 1986 | GV | ThS | QT Du lịch | Việt Nam |
| 6 | Trần thị Oanh | 1986 | GV | ThS | Du lịch | Việt Nam |

| | | | | | | |
|---|----------------|------|----|-----|---------|----------|
| 7 | Luyện Hồng Anh | 1984 | GV | ThS | Du lịch | Việt Nam |
| 8 | Bế Hiền Hạnh | 1987 | GV | ThS | Du lịch | Việt Nam |

VI. HỆ THỐNG CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

6.1. Hệ thống giảng đường, thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Nhà trường có diện tích rộng lớn (36,4 ha) đã được quy hoạch chi tiết và đang trong quá trình xây dựng.

Hiện tại, Nhà trường đã xây 01 nhà giảng đường 5 tầng (diện tích 4.500 m² với 10 phòng học 150 chỗ ngồi và 5 phòng học 200 chỗ ngồi) đủ đáp ứng cho các lớp học hiện tại và các lớp dự kiến mở trong giai đoạn (2020 -2025)

Các phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành và thư viện được thiết kế theo các tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam. Diện tích bình quân trên đầu SV là 16,41m²/SV lớn hơn nhiều so với quy định tối thiểu là 3,0 m²/SV. Toàn bộ phòng học và giảng đường của Trường đều có đủ bàn ghế, bảng chống lóa, micro, loa trợ giảng, máy chiếu, hệ thống chiếu sáng, quạt mát,... Trong đó có một số phòng học được trang bị máy điều hòa nhiệt độ. Tất cả các phòng học đều được trang bị hệ thống máy chiếu. Trang thiết bị giảng dạy được kiểm tra định kỳ, kịp thời sửa chữa các hỏng hóc, không làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học

(Thông số chi tiết tại bảng 1.5).

Bảng 1.5. Lớp học, giảng đường và trang thiết bị dạy học

| TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | |
|----|------------------------|----------|-----------------------------|--|-----------------------|---|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học |
| 1 | Phòng học 100 chỗ ngồi | 14 | 90 | Bàn ghế Xuân Hòa - Máy chiếu - Màn chiếu - Máy tính | 400 01 08 08 | Các giờ học lý thuyết, thảo luận, bài tập |

| | | | | | | |
|---|---|---|-------|--|--|--|
| 2 | Hội trường, 200 chỗ ngồi | 4 | 150 | Bàn ghế Xuân Hòa - Máy chiếu - Màn chiếu - Máy tính - Loa, âm li | 500 05 05 bộ 05 bộ | Các giờ lý thuyết, thảo luận, seminar |
| 3 | Phòng học ngoại ngữ 20 chỗ ngồi | 4 | 180 | - Máy gi âm; - Loa đài; - Ti vi; - Máy chiếu; - Màn chiếu; - Máy tính kết nối Internet; - Bàn ghế | 01 bộ 01 bộ 01 bộ 01 bộ 01 bộ 20 bộ | Các giờ dạy ngoại ngữ |
| 4 | Phòng máy tính | 2 | 250 | - Máy chiếu đa năng (Projecter) - Máy tính, bàn ghế | 02 bộ 50 bộ 50 bộ | - Tin học cơ sở, - Học và kiểm tra ngoại ngữ |
| 5 | Phòng thực hành Điện – Điện tử - CNTT | 1 | 60 | Gồm 10 mô đun thí nhiệm | | - Điện; - Điện tử; - Công nghệ TT |
| 6 | Xưởng thực tập khối ngành kỹ thuật | 3 | 2.000 | Gồm 2 phân xưởng - Phân xưởng cơ khí - Phân xưởng Điện | | Các ngành kỹ thuật |

6.2. Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và mạng truyền thông

Nhà trường rất quan tâm đến việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động của nhà trường, đặc biệt là trong giảng và dạy học tập. Toàn trường hiện có 57 máy vi tính để bàn, trong đó số máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập là 35 máy, số máy tính phục vụ cho công tác quản lý và công tác văn phòng là 22 máy. Mỗi CB, NV có 1 máy tính để bàn, tất cả máy tính được nối mạng Internet. Hầu hết giảng viên được trang bị máy tính xách tay phục vụ cho giảng dạy.

Nhà trường đã đầu tư hệ thống máy tính và xây dựng mạng thông tin để thuận tiện cho việc ứng dụng CNTT vào quản lý, giảng dạy và học tập cả trong trường và ngoài trường :

- Nhà trường đã xây dựng hệ thống mạng Internet gồm:
 - + 01 máy chủ với cấu hình mạnh được cài đặt phần mềm ETECH;
 - + 01 máy chủ với cấu hình mạnh được cài đặt phần mềm Edusoft;

+ Sử dụng phần mềm VNPT.IOFFICE điều hành tổng hợp

+ 03 đường truyền cáp quang FTTH tốc độ cao, được kết nối với tất cả máy tính của các phòng, khoa, trung tâm, giảng đường, KTX SV và phát Wi-Fi cho toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Thư viện, giảng đường và KTX đều có mạng internet, đảm bảo cho GV, sinh viên có thể truy cập tốt wifi miễn phí.

Trường cấu trúc 2 hệ thống mail nhằm cung cấp đầy đủ thông tin cho tất cả giảng viên, cán bộ, nhân viên và sinh viên trường theo cấu trúc: hodemten@vietbac.edu.vn (đối với cán bộ, giảng viên và nhân viên); hodemtenkhoa@vietbac.edu.vn (đối với sinh viên).

- Hệ thống phần mềm quản lý Website, E-learning cho SV và giáo viên, hệ thống phần mềm Edusoft phục vụ cho quản lý đào tạo. Tất cả CB, GV, SV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền của Trường (@vietbac.edu.vn) để phục vụ cho công tác trao đổi thông tin ghiwax các thành viên của trường.

- Năm 2020, để phục vụ công tác quản lý đào tạo và thực hiện theo phương thức “đào tạo từ xa”, Nhà trường đã nâng cấp hạ tầng cơ sở kỹ thuật công nghệ thông tin : nâng cấp đường truyền, bổ sung máy chủ, máy trạm và trang bị phần mềm đào tạo từ xa chuyên dùng. Hiện nay, hạ tầng cơ sở kỹ thuật về công nghệ thông tin đã đáp ứng được các yêu cầu của hoạt động đào tạo trong ngại trường và đào tạo theo hình thức ĐTTX.

VII. Đảm bảo chất lượng giáo dục

7.1. Hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục

Để đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường đã thành lập hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục, gồm:

- Phòng Thanh tra – Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo 5 người (1 trưởng phòng, 1 phó trưởng phòng và 3 cán bộ làm công tác bảo đảm chất lượng đào tạo.

- Mạng lưới kiểm định viên gồm 20 người là trưởng, phó các phòng ban; trưởng, phó các khoa chuyên môn; công đoàn, đoàn thanh niên và một số cán bộ các phòng chức năng. Một thầy Phó hiệu trưởng được cử chuyên trách chỉ đạo về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục.

7.2. Hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục

- Công tác đảm bảo chất lượng được tiến hành thường xuyên và có kế hoạch cho hàng tháng. Cuối tháng có đánh giá trong giao ban trường.

- Năm 2017, Trường Đại học Việt Bắc đã tiến hành đánh giá nội bộ Kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo.

- Năm 2018, Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Đà Nẵng đã thực hiện đánh giá ngoài công tác kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo cho trường và Trường đã được Trung tâm cấp Chứng nhận đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục cho Nhà trường số 90/QĐ-CEA.UD ngày 16 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Đà Nẵng. *(Nội dung chi tiết trong Phụ lục 06. Quyển 2);*

7.3. Kế hoạch kiểm định chất lượng của trường

Trong Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2020 -2030 và tầm nhìn đến năm 2035 đã xác định kế hoạch kiểm định của Trường ĐHV B như sau:

- Năm 2023 thực hiện kiểm định cơ sở giáo dục lần thứ 2.
 - Thực hiện kiểm định chất lượng đào tạo các ngành như sau:
 - (1) Năm 2023 kiểm định chất lượng các ngành:
 - Kỹ thuật Cơ khí;
 - Kỹ thuật Điện.
 - (2) Năm 2025 thực hiện kiểm định các ngành:
 - Quản trị kinh doanh;
 - Công nghệ thông tin.
-

PHẦN 2.

GIỚI THIỆU KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Thành lập Khoa Công nghệ thông tin

Khoa Điện – Điện tử - Công nghệ thông tin là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Việt Bắc (ĐHVB) được thành lập theo Quyết định số 38/QĐ-ĐHVB, 20/12/2012 của Hiệu trưởng Trường ĐHVB (*Phụ lục số 17, Quyển 3*). Đây là đơn vị được giao đào tạo Kỹ sư ngành Kỹ thuật điện, Kỹ sư điện – điện tử, Kỹ sư Công nghệ thông tin. Khoa Điện – Điện tử - CNTT là một trong những đơn vị chủ yếu thực hiện sứ mạng của Nhà trường đã được xác định trong “Quy hoạch chiến lược phát triển Trường Trường Đại học Việt Bắc giai đoạn 2020-2030 và tầm nhìn đến 2030”, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, triển khai nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

Thực hiện Quyết định 38/QĐ-ĐHVB, nhà trường đã khẩn trương hoàn thiện bộ máy tổ chức của Khoa và tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất để triển khai đào tạo bậc đại học ngành kỹ thuật điện, ngành CNTT. Sau khi có quyết định thành lập, Khoa Điện – Điện tử - CNTT đã tích cực tiến hành các hoạt động xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo theo kế hoạch của Nhà trường. Tính đến thời điểm 2020, Khoa Điện – Điện tử - CNTT đã tổ chức đào tạo được 8 khóa, trong đó đã có 03 khóa sinh viên tốt nghiệp.

Do yêu cầu của đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Việt Bắc, đến năm 2019 khoa Điện – Điện tử - Công nghệ thông tin được tác thành 02 khoa :

- Khoa Điện – Điện tử
- Khoa Công nghệ thông tin

2. Các Ngành đào tạo và nhiệm vụ của của Khoa CNTT

2.1 Các ngành đào tạo

| Mã ngành | Tên ngành |
|-----------------|---------------------------------------|
| 7480102 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 7480201 | Công nghệ thông tin |

2.2 Nhiệm vụ của Khoa Điện- Điện tử trong hoạt động đào tạo

Trong hoạt động đào tạo, Khoa Công nghệ thông tin được Nhà trường giao nhiệm vụ :

- Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức đào tạo Thạc sĩ ngành CNTT
- Tổ chức đào tạo bậc đại học 02 ngành
 - + Công nghệ thông tin
 - + Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
- Giảng dạy các môn thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin cho các khoa khác của trường ĐHV B
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

3. Bộ máy tổ chức của Khoa

3.1 Văn phòng khoa

Văn phòng khoa gồm Ban chủ nhiệm khoa và các bộ phận giúp việc :

- Trợ lý Văn phòng khoa Ngôn ngữ
- Hệ thống cố vấn học tập cho sinh viên của khoa

3.2 Các bộ môn chuyên môn

- Bộ môn Kỹ thuật điện
- Bộ môn Tự động hóa

4. Đội ngũ cán bộ quản lí, giảng dạy, phục vụ

4.1 Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy chương trình

Trường Đại học Việt Bắc có đủ lực lượng cán bộ giảng dạy ngành CNTT đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 22/2017/TT – BGDDT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Quy định điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình đại học” . Danh sách giảng viên cơ hữu của trường tham gia giảng dạy chương trình CNTT trong bảng 2.1

Bảng 2.1 Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy

| | Họ và tên | Năm sinh | Học hàm Học vị | Chuyên ngành được đào tạo |
|----|---------------------|----------|-------------------|------------------------------|
| 1 | Nguyễn Trường Khánh | 1951 | GVC.ThS | Lịch sử |
| 2 | Nguyễn Tiến Trực | 1957 | GV.ThS | Tiếng Anh |
| 3 | Lê Lương Tài | | GS.TS | Toán - cơ |
| 4 | Lê Thị Hồng Phương | 1955 | GVC.ThS. | Toán - Tin |
| 5 | Tô Văn Bình | | PGS.TS | Vật lí |
| 6 | Phạm Duy Lác | 1946 | PGS.TS | Vật lí |
| 7 | Ngọc Côn Cương | 1953 | GVC.ThS | Vật lí |
| 8 | Vũ Đình Trung | 1953 | GVC.ThS | Cơ khí |
| 9 | Ma Thị Ngân | 1990 | GV.ThS | Giáo dục thể chất |
| 10 | Phạm Đức Long | 1955 | | CNNTT |
| 11 | Lê Văn Trang | 1946 | GVC.TS | Kỹ thuật Nhiệt |
| 12 | Nguyễn Đăng Phương | 1956 | GVC.TS | Kỹ thuật Nhiệt |
| 13 | Nguyễn Quang Hoan | 1950 | PGS.TS | Điều khiển |
| 14 | Nguyễn Văn Vy | 1953 | GVC.TS | KTĐK- TĐH |
| 15 | Nguyễn Quân Nhu | 1954 | GVC.TS | KTĐK- TĐH |
| 16 | Trần Lục Quân | 1980 | GV.TS | Điều khiển |
| 17 | Đào Thanh | 1949 | GVC.ThS | KTĐK- TĐH |
| 18 | Hoàng Thị Chiến | 1952 | GVC.ThS | KTĐK- TĐH |
| 19 | Phạm Trọng Hoạch | 1951 | GVC.ThS | KTĐK- TĐH |
| 20 | Phạm Hồng Thảo | 1951 | GVC.ThS | KTĐK- TĐH |
| 21 | Phạm Xuân Hòa | 1958 | GVC.ThS | KTĐK- TĐH |

4.2 Số lượng giảng viên cơ hữu của khoa CNTT

Số lượng giảng viên cơ hữu đúng ngành CNTT gồm 11 người : 02 phó giáo sư, 02 tiến sĩ , 06 thạc sĩ, 01 KS

Bảng 2.2 Danh sách giảng viên cơ hữu Khoa CNTT

| KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | | | | |
|--------------------------|---------------------|------|-----|-----|----------|------------|
| 1 | Nguyễn Quang Hoan | 1950 | PGS | TS | CNTT | Việt Nam |
| 2 | Nguyễn Xuân Huy | 1944 | PGS | TS | CNTT | Liên Xô cũ |
| 3 | Vũ mạnh Xuân | 1956 | GVC | TS | Toán tin | Việt Nam |
| 4 | Phạm Đức Long | 1955 | GVC | TS | CNTT | Việt Nam |
| 5 | Đỗ Kim Thu | 1954 | GVC | ThS | CNTT | Hoa Kỳ |
| 6 | Phạm Thị Ngọc | 1981 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 7 | Ôn Ngũ Minh | 1955 | GVC | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 8 | Bùi Ngọc Trân | 1954 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 9 | Phạm Bích Trà | 1960 | GVC | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 10 | Trịnh Thị Thu | 1981 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 11 | Nguyễn T Minh Thuận | 1988 | GV | KS | CNTT | Việt Nam |

5. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ được đơn vị xác định là một trong hai nhiệm trọng tâm để thực hiện sứ mạng và mục tiêu xây dựng Trường ĐHV B. Vai trò quan trọng của hoạt động khoa học và công nghệ đã được khẳng định trong kế hoạch hoạt động của khoa. Ngay sau khi được thành lập, khoa đã chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN phù hợp với năng lực của đơn vị.

Kết quả hoạt động NCKH và phát triển công nghệ trong những năm qua đã góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy của khoa. Đồng thời kết quả CGCN tiên tiến vào sản xuất đã góp phần nâng cao vị thế của trường ĐHV B trong khu vực.

Do đơn vị mới được thành lập, nên một trong các lĩnh vực nghiên cứu mà đội ngũ cán bộ quản lí, cán bộ giảng dạy của Khoa triển khai là nghiên

cứu các lĩnh vực phục vụ hoạt động đào tạo gồm các nội dung:

+ Nghiên cứu xây dựng mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch và phương pháp đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường ĐHV B;

+ Nghiên cứu khoa học và thực tiễn các vấn đề của công tác tuyển sinh, xây dựng học liệu điện tử, thông tin thư viện, Quản trị hệ thống đào tạo trực tuyến, giảng dạy trực tuyến... ;

+ Nghiên cứu và triển khai ứng dụng các phương pháp giảng dạy có hiệu quả (phù hợp với đối tượng sinh viên của trường có nhiều lưu học sinh Lào đang theo học) vào hoạt động giảng dạy.

Kết quả NCKH và CGCN của đơn vị thực hiện trong thời gian 05 năm vừa qua, bao gồm 18 đề tài NCKH và dự án KH&CN, 45 bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế (bảng 01)

Bảng 2.3: đề tài, dự án KH&CN của Trường giai đoạn 2013 – 2015:

| TT | Phân loại đề tài | Số lượng | | | | | |
|----|--------------------------|----------|------|------|------|------|------|
| | | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | Tổng |
| 1 | Đề tài cấp NN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đề tài, dự án cấp Bộ | 0 | 1 | 2 | 1 | 1 | 5 |
| 3 | Đề tài, dự án cấp trường | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 9 |
| 4 | Tổng | 2 | 3 | 4 | 2 | 3 | 14 |

Trong số 18 bài báo đã được công bố, có 06 bài là công bố trên các tạp san, kỷ yếu khoa học quốc tế. Trong số 16 bài công bố trên các tạp san, kỷ yếu khoa học trong nước có 08 bài chiếm 50% là công bố khoa học có nội dung thuộc các hướng NCKH chủ yếu của Nhà trường .

Từ khi thành lập đến nay, hoạt động KH&CN được triển khai đúng theo kế hoạch và kết quả đạt được là phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường. Hàng năm, đơn vị đều tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá kết quả thực hiện trong năm, xây dựng kế hoạch hoạt động, biện pháp thực hiện kế hoạch cho năm tiếp theo và xây dựng kế hoạch liên kết với các cơ sở ngoài trường để gắn NCKH&CGCN với thực tiễn.

6. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo

Nhận thức được tầm quan trọng của hội nhập Quốc tế đối với giáo dục Đại học, đơn vị luôn xem hợp tác quốc tế là một hoạt động quan trọng trong chiến lược phát triển của mình. Đơn vị xác định, trọng tâm của hoạt động hợp tác quốc tế là góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, uy tín và hình ảnh của Trường ở trong nước cũng như trên phạm vi quốc tế. Vì vậy, tuy mới thành lập nhưng đơn vị đã phối hợp với các đơn vị khác trong trường chủ động thiết lập quan hệ, ký kết hợp tác với nhiều đối tác nước ngoài. Đơn vị đã xây dựng quy định, quy trình HTQT nhằm làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động HTQT được thực hiện đúng quy định của Nhà nước. Hiện tại, đơn vị đang tích cực tham gia với Nhà trường đẩy mạnh việc tìm kiếm cơ hội HTQT nhằm từng bước nâng cao năng lực đội ngũ, bồi dưỡng chuyên môn, trao đổi các CTĐT, giao lưu khoa học và tăng nguồn CSVC, tài liệu thông tin phục vụ việc học tập và nghiên cứu của CB, GV và SV.

Trong những năm qua, Trường Đại học Việt Bắc đã đạt được những thành tích đáng kể trong quan hệ quốc tế và đã mang lại những hiệu quả trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cụ thể:

- Trường Đại học Việt Bắc đã mời các đoàn ngoại giao như Ba Lan, Hàn Quốc, các cơ sở giáo dục của các nước Malayxia, Mỹ, Hàn Quốc đến trường trao đổi về hợp tác trong đào tạo, NCKH. Nhà trường cũng đã tổ chức tham quan, khảo sát tại một số trường của nước ngoài nhằm học hỏi kinh nghiệm và tìm cơ hội hợp tác như các trường của Anh của Malaysia.

- Khoa Công nghệ thông tin đã tích cực tham gia với Nhà trường trong kí kết 4 hợp đồng đào tạo với các đối tác nước ngoài là Entrepreneurial, Incubation & Career Center Southern University College, Malaysia, kí kết hợp tác toàn diện với Sourthern University College Malaysia, Calsouthernm University Mỹ và Thỏa thuận hợp tác với trung tâm VH Việt-Hàn.

- Tham gia với Nhà trường làm việc với Đại sứ quán nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Lãnh đạo Sở Giáo dục-Thể thao 07 tỉnh Luang

Prabang, Xiang Khouang và Hoa Phăn,..., nước CHDCND Lào về việc đào tạo cán bộ trình độ đại học trong lĩnh vực điện – điện tử, CNTT. Từ năm 2018 đến nay đã có 130 Lưu học sinh của 7 tỉnh trên gửi đến trường học tập trong đó 50% học Công nghệ thông tin

II. QUY MÔ ĐÀO TẠO, TUYỂN SINH

1. Quy mô đào tạo

Khoa Công nghệ thông tin đã thực hiện tuyển sinh và đào tạo ngành Công nghệ thông tin từ năm 2013.

Hiện nay, Khoa Công nghệ thông tin đang đào tạo Cử nhân trình độ Đại học cho ngành Công nghệ thông tin như sau :

| | Ngành đào tạo | Hình thức | Quy mô (lớp) |
|----|---------------------|-----------------|--------------|
| 1. | Công nghệ thông tin | Chính quy | 02 |
| 2 | Công nghệ thông tin | Vừa làm vừa học | 02 |

2. Quy mô tuyển sinh

Căn cứ vào quy định của Bộ GD&ĐT, Quy mô đào tạo và tuyển sinh ngành kĩ thuật điện hàng năm như sau :

| TT | Ngành đào tạo | CQ | Vừa làm vừa học | Bậc học |
|----|---------------------------------------|-----|-----------------|---------|
| 1 | Ngành Công nghệ thông tin | 100 | 150 | Đại học |
| 2 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 50 | 100 | Đại học |

PHẦN 3
NỘI DUNG MỞ ĐÀO TẠO TỪ XA BẬC ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

I. NHU CẦU CỦA XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐTTX NGÀNH CNTT

1. Nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn 2020 -2030

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 03 năm 2018 của Bộ chính trị về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong nghị quyết cũng nêu rõ: "Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hoá, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn công nghiệp hoá của đất nước, phát huy tốt nhất lợi thế quốc gia."

Trong Nghị quyết của Bộ Chính trị cũng định hướng về phát triển nguồn nhân lực công nghiệp như sau: (1) Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; (2) Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nhằm tạo ra nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới. Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật. Tập trung phát triển một số cơ sở đào tạo bậc đại học và dạy nghề về công nghệ, kỹ thuật đạt trình độ quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hoá đào tạo kỹ thuật, công nghệ."

Trong Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ về việc “tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4”, nêu rõ: "Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mở ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về hình thái kinh doanh dịch vụ; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển; tạo cơ hội

đầu tư hấp dẫn và đầy tiềm năng trong lĩnh vực công nghệ số và Internet đồng thời cũng là cơ hội lớn cho sản xuất công nghiệp với trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến".

Chi thị của Thủ tướng giao nhiệm vụ cho các cơ sở giáo dục đại học là "Nâng cao năng lực nghiên cứu giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, tăng cường giáo dục những kỹ năng, kiến thức cơ bản, tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với các nhu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4".

Trường Đại học Việt Bắc là đơn vị đang đào tạo về Kỹ thuật điện-điện tử, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu là nền tảng cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Việc kết hợp các thế mạnh của ICT trong đào tạo về Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa sẽ là cơ sở vững chắc cho việc phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật cao cho việc công nghiệp hóa đất nước. Đây chính là những căn cứ quan trọng để Trường Đại học Việt Bắc xây dựng Đề án mở ngành đào tạo Công nghệ thông tin với cả 03 hình thức đào tạo: Chính quy, Vừa làm vừa học và Đào tạo từ xa để góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược về đào tạo nguồn nhân lực cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của Đảng và Chính phủ.

2. Nhu cầu nguồn nhân lực Công nghệ thông tin

Khoa học công nghệ luôn được xác định là giữ vai trò then chốt đối với trong công cuộc đổi mới của nước ta. Một nền công nghiệp phát triển luôn dựa vào nền khoa học công nghệ tiên tiến và ngược lại, công nghiệp phát triển sẽ tạo điều kiện cho khoa học công nghệ phát triển. Công nghệ thông tin là một nhân tố quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Nhờ có tự động hóa trong công nghiệp, các nhà máy đã và đang trở nên hiệu quả hơn trong việc sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu và nguồn nhân lực. Tự động hóa trong công nghiệp là việc sử dụng các hệ thống quản lý như máy tính, robot và công nghệ thông tin để điều khiển các loại máy móc và quy trình sản xuất khác nhau trong công nghiệp. Sau cơ khí hóa, tự động hóa, Công nghệ thông tin chính là bước thứ hai trong quá trình công nghiệp hóa.

Hiện nay, khi cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tác động sâu rộng tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thì vai trò của ngành Công nghệ thông tin ngày càng trở nên quan trọng. Cùng với sự ra đời của các mạch điều khiển điện tử, các cảm biến tự động, thủy lực, khí nén... người ta

có đủ cơ sở và công cụ để tăng lên mức tự động hóa của các máy móc công nghiệp, đồng thời với sự phát triển của máy tính, sự phát triển của khoa học công nghệ đã tạo ra hệ thống sản xuất linh hoạt có thể sản xuất ra nhiều loại sản phẩm khác nhau mà không cần phải thay thế hay làm lại các thiết bị máy móc. Công nghệ thông tin là một ngành liên quan đến hầu hết mọi kỹ thuật khoa học công nghệ hiện đại nhất trong sản xuất. Ngoài ra, các ứng dụng của ngành học này đến các lĩnh vực của đời sống là rất phổ biến. Sự phát triển ngày càng mạnh mẽ về công nghệ, nhu cầu tiêu dùng cũng như sử dụng các sản phẩm thông minh, vận hành hòa toàn tự động ngày càng tăng cao. Cuộc cách mạng 4.0 đang làm thay đổi bộ mặt của thế giới kết hợp với sự phát triển nhanh chóng của nền công nghiệp tự động, ngành Công nghệ thông tin sẽ là ngành học quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước.

Trong xu thế hội nhập, các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI ngày càng đầu tư mạnh mẽ về máy móc và thiết bị công nghệ. Đây chính là thời điểm mà ngành Công nghệ thông tin thể hiện rõ vai trò quan trọng của mình trong các dây chuyền sản xuất công nghiệp tại các nhà máy. Công nghệ thông tin là nền tảng khoa học đảm bảo cho việc điều khiển một cách nhanh chóng, chính xác đạt hiệu suất cao với các dây chuyền sản xuất phức tạp.

Theo báo cáo của Tổng cục thống kê thì hiện nay cả nước có khoảng 400.000 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp. Hội Tự động hóa Việt Nam cho biết nhu cầu nhân lực công nghệ cao - Công nghệ thông tin tăng rất nhanh, chỉ tính riêng TP Hồ Chí Minh, nhu cầu đào tạo ngành này đến năm 2020 đã lên đến 25.000 người. Ngoài ra, trước xu thế phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam đang chuyển tỉ trọng 70% sang phát triển công nghiệp tự động hóa, sự thiếu hụt các kỹ sư quản lý và nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài các hệ thống tự động, các thiết bị công nghiệp lớn trong các doanh nghiệp sản xuất ngày càng trầm trọng hơn.

3. Nhu cầu học Công nghệ thông tin theo hình thức Đào tạo từ xa

Nhu cầu học Kỹ thuật điện hiện nay là rất lớn. Nhưng hiện nay đang tồn tại một thực trạng khá phổ biến là kỹ năng của đội ngũ lao động trong các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp FDI là chưa đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Những đối tượng này có nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn nhưng lại không có điều kiện theo học tập trung tại các cơ sở đào tạo mà chỉ có thể

tham gia học theo hình thức Đào tạo từ xa.

Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2019, Trường Đại học Việt Bắc đã tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ thông tin bằng hình thức phiếu thăm dò ý kiến và làm việc với các cơ quan quản lý tại các địa phương (Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Công thương, Sở Nội vụ) và các cơ sở sản xuất trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc để có nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ Công nghệ thông tin:

- Các trường Cao đẳng kỹ thuật, trường trung cấp, dạy nghề cần Kỹ sư Công nghệ thông tin, kỹ thuật viên làm giáo viên tại các bộ môn chuyên ngành và quản lý giảng dạy

- Cán bộ quản lý của Sở Thông tin – Truyền thông

- Giáo viên dạy tại các trung tâm dạy nghề

- Các nhà máy, cơ sở sản xuất có nhu cầu nhân lực chất lượng cao về Công nghệ thông tin. Đặc biệt ở Thái Nguyên, hiện nay có 07 khu công nghiệp lớn, nhu cầu đòi hỏi kỹ thuật điều khiển tự động rất cao để phục vụ cho đổi mới công nghệ. Mỗi nhà máy cần từ 10 – 20 kỹ sư Công nghệ thông tin để quản lý hệ thống điều khiển và công nghệ.

Theo Quy hoạch phát triển Nguồn nhân lực của các địa phương đến năm 2020 của các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc, nhu cầu về kỹ sư Công nghệ thông tin (sẽ làm việc ở các vị trí nêu trên) như sau

| Tỉnh | Lao Cai | Tuyên Quang | Sơn La | Điện Biên | Bắc Giang | Cao Bằng | Hà Giang |
|----------|---------|-------------|--------|-----------|-----------|----------|----------|
| Số lượng | 1645 | 1582 | 1623 | 1430 | 3890 | 1845 | 1903 |

| Tỉnh | Lai Châu | Lạng Sơn | Vĩnh Phúc | Phú Thọ | Bắc Kạn | Thái Nguyên |
|----------|----------|----------|-----------|---------|---------|-------------|
| Số lượng | 1846 | 2140 | 4840 | 4750 | 1450 | 9456 |

Kết quả dự báo nhu cầu cho thấy 13 tỉnh Trung du miền núi phía Bắc hàng năm cần đào tạo khoảng 2.322 kỹ sư Công nghệ thông tin, Số giáo viên của các trường Cao đẳng, dạy nghề khoảng 60 người/năm. Số kỹ sư làm việc ở các khu công nghiệp là khoảng 1.500 người/năm.

Đối với tỉnh Thái Nguyên là nơi Trường ĐHV B đặt trụ sở, hiện nay có 07 khu công nghiệp lớn với hơn 30 dự án đầu tư nước ngoài của các tập đoàn kinh tế lớn, nhu cầu nhân lực kỹ sư Công nghệ thông tin là rất lớn. Đặc biệt, trên địa bàn Thái Nguyên Tập đoàn kinh tế Sam Sung đang hoạt động với hơn 80.000 lao động, có rất nhiều người có nhu cầu học nâng cao trình độ chuyên môn Công nghệ thông tin nhưng không có điều kiện đến học tập trung ở các cơ sở đào tạo.

Như vậy, việc xây dựng Đề án mở ĐTTX ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học Việt Bắc là thực hiện chủ trương đường lối của Đảng, Chính sách của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, là phù hợp với chiến lược phát triển của Trường ĐHV B và đáp ứng được nhu cầu của nhóm người muốn học nâng cao trình độ nhưng không có điều kiện theo học tập trung tại các cơ sở đào tạo.

4. Kết luận

Trường Đại học Việt Bắc là trường đại học ngoài công lập duy nhất đào tạo nguồn nhân lực cao ngành Kỹ thuật (kỹ sư công nghệ) cho khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc, những năm qua, mặc dù mới thành lập, Trường đã cung cấp hàng trăm cử nhân, kỹ sư có chất lượng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Trong chiến lược và kế hoạch phát triển của Trường Đại học Việt Bắc giai đoạn 2013 đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã khẳng định việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để mở các ngành đào tạo kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của địa phương, khu vực và cả nước. Hiện nay, Trường có đủ điều kiện để đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học về lĩnh vực Kỹ thuật Công nghệ thông tin theo hình thức đào tạo từ xa

II. Văn bản pháp lý của Nhà nước và Bộ GDĐT để mở ĐTTX

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ

trưởng Bộ GD&ĐT về ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học.

- Thông tư số 10/2018/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

- Thông tư số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

- Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

- Quyết định số 784/QĐ-BGDĐT Ngày 28 tháng năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao Trường Đại học Việt Bắc đào tạo bậc đại học 6 ngành: Kỹ thuật điện – Điện tử; Kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ thông tin; Truyền thông và mạng máy tính; Kế toán; Quản trị Kinh doanh. (Phụ lục 08, Quyển 2)

III. Các văn bản pháp quy và các điều kiện đảm bảo ĐTTX của Trường Đại học Việt Bắc

- Giấy Chứng nhận đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục cho Nhà trường số 90/QĐ-CEA.UD ngày 16 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Đà Nẵng (phụ lục số 07, Quyển 2).

- **Nghị quyết** số 220/NQ-HNNĐT ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Hội nghị nhà đầu tư Trường Đại học Việt Bắc về ban hành Quy hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Việt Bắc giai đoạn 2020 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2035. (Phụ lục số 03, Quyển 2).

- Nghị quyết số 05/2020/NQ-HNNĐT ngày 06/01/2020 của Hội nghị các nhà đầu tư về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Việt Bắc. (Phụ lục số 04, Quyển 2)

- Nghị quyết số 06/2020/NQ-HNNĐT ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Hội nghị nhà đầu tư về việc thành lập Hội đồng Trường Đại học Việt Bắc và cử Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025. (Phụ lục số 05, Quyển 2).

- Nghị quyết số 07/2020/NQ-HNNĐT ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Hội nghị nhà đầu tư về việc cử Hiệu trưởng trường Trường Đại học Việt Bắc nhiệm kỳ 2020-2025 (*Phụ lục số 06, Quyển 2*).

IV. Các công việc chuẩn bị cho mở ĐTTX ngành CNTT

1. Xây dựng và ban hành các văn bản về ĐTTX của Trường

1.1 Các văn bản, quy định, quy chế của Trường ĐHV B về ĐTTX

- **Nghị quyết** số 15/QĐ-HĐT ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng trường về chủ trương mở đào tạo từ xa bậc đại học cho các ngành đào tạo đủ điều kiện và giao cho Hiệu trưởng làm các thủ tục cần thiết để thực hiện đào tạo từ xa; (*Phụ lục số 10, Quyển 2*).

- Quyết định số **20/QĐ-ĐHV B** ngày 02 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Bắc về thành lập Trung tâm Tuyển sinh và Đào tạo từ xa. (*Phụ lục số 11, Quyển 2*)

- Quyết định số 122/QĐ-ĐHV B ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHV B về ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (*Phụ lục 12, quyển 2*);

- Quyết định số 15/QĐ-ĐHV B ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHV B về ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo đại học theo hình thức đào tạo từ xa; (*Phụ lục số 14, Quyển 2*).

- Quyết định số 16/2020/QĐ-ĐHV B ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHV B về ban hành Quy chế Học sinh sinh viên đào tạo từ xa; (*Phụ lục 15, Quyển 2*).

- Quyết định số 17/2020/QĐ-ĐHV B ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHV B về ban hành Quy định công tác giáo viên chủ nhiệm đào tạo từ xa; (*Phụ lục 16, Quyển 2*).

1.2 Các văn bản, quy chế, quy định về ĐTTX Ngành CNTT

- Quyết định số 38/QĐ-ĐHV B ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường ĐHV B về thành lập Khoa Điện - Điện tử - Công nghệ thông tin. (*Phụ lục số 09, Quyển 2*)

- Quyết định số 12/QĐ-ĐHVB ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHV B về thành lập Hội đồng xây dựng Đề án đào tạo đại học từ xa Ngành Công nghệ thông tin, Ngành Công nghệ thông tin, Ngành ngành Kỹ thuật cơ khí, Ngành Kế toán, Ngành Quản trị kinh doanh, Ngành Ngôn ngữ Hàn quốc, Ngành Ngôn ngữ Anh; (Phụ lục số 18, Quyển 3).

- Biên bản Hội đồng khoa học của Khoa Công nghệ thông tin họp ngày 02 tháng 3 năm 2020 thông qua các chương trình đào tạo từ xa ngành CNTT (Phụ lục 20, Quyển 3) gồm:

- + Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin;
- + Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin liên thông từ một bằng đại học khác;
- + Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin liên thông từ cao đẳng;
- + Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin liên thông từ trung cấp.

- Biên bản họp của Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường Đại học Việt Bắc họp ngày 10 tháng 4 năm 2020 về việc thông qua Đề án Đào tạo từ xa ngành CNTT bậc Đại học. (Phụ lục 20, Quyển 3).

- + Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin;
- + Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin liên thông từ một bằng đại học khác;
- + Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin liên thông từ cao đẳng;
- + Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin liên thông từ trung cấp.

2. Xây dựng đội ngũ giảng viên ngành Công nghệ thông tin

viên cơ hữu của khoa CNTT

Số lượng giảng viên cơ hữu đúng ngành CNTT gồm 11 người : 02 phó giáo sư, 02 tiến sĩ , 06 thạc sĩ, 01 KS

Bảng 2.2 Danh sách giảng viên cơ hữu Khoa CNTT

| KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | | | | |
|--------------------------|---------------------|------|-----|-----|----------|------------|
| 1 | Nguyễn Quang Hoan | 1950 | PGS | TS | CNTT | Việt Nam |
| 2 | Nguyễn Xuân Huy | 1944 | PGS | TS | CNTT | Liên Xô cũ |
| 3 | Vũ mạnh Xuân | 1956 | GVC | TS | Toán tin | Việt Nam |
| 4 | Phạm Đức Long | 1955 | GVC | TS | CNTT | Việt Nam |
| 5 | Đỗ Kim Thu | 1954 | GVC | ThS | CNTT | Hoa Kỳ |
| 6 | Phạm Thị Ngọc | 1981 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 7 | Ôn Ngũ Minh | 1955 | GVC | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 8 | Bùi Ngọc Trân | 1954 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 9 | Phạm Bích Trà | 1960 | GVC | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 10 | Trịnh Thị Thu | 1981 | GV | ThS | CNTT | Việt Nam |
| 11 | Nguyễn T Minh Thuận | 1988 | GV | KS | CNTT | Việt Nam |

Với đội ngũ giảng viên này, Nhà trường có thể thực hiện tốt đào tạo từ xa ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc bậc đại học.

3. Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo đào tạo từ xa

Hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và mạng truyền thông phục vụ cho hoạt động chung của nhà trường, bao gồm : máy chủ, máy tính, đường truyền, các phần mềm quản lý có bản quyền; cán bộ quản trị hệ thống truyền thông và phục vụ các hoạt động đào tạo trong và ngoài trường đã được trình bày chi tiết ở phần 1 (mục cơ sở vật chất)

Để chuẩn bị mở ĐTTX, năm 2020 Nhà trường đã ưu tiên nguồn lực tài chính để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động đào tạo từ xa : bổ sung hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (mua máy chủ, mua phần mềm quản lý ĐTTX, nâng cấp đường truyền), nâng cấp thư viện điện tử, xây dựng học liệu ĐTTX, bổ sung tài liệu số, xây dựng phòng họp trực tuyến đa năng, tuyển dụng nhân lực kỹ thuật để quản trị và vận hành hệ thống.....

3.1 Bổ sung máy chủ, máy trạm phục vụ giảng dạy và quản lý

Theo tư vấn của các chuyên gia, trên cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hiện có của Nhà trường, để phục vụ cho ĐTTX đáp ứng yêu cầu của

Bộ GD&ĐT, Nhà trường cần mua sắm thêm máy chủ với các thông số kỹ thuật tương thích với phần mềm phục vụ ĐTX nhà trường dự kiến mua.

Danh mục các thiết bị Nhà trường đã mua để phục vụ cho ĐTTX trong bảng 3.2.

Bảng 3.2 Danh mục các thiết bị mua Phục vụ ĐTTX

| TT | Danh mục hàng hóa/mô tả | Đơn vị | Số lượng |
|----|--|--------|----------|
| 1 | Máy chủ HPE DL380 G10 | Chiếc | 1 |
| | HPE DL380 Gen10 8SFF NC CTO Svr | | |
| | 2 x HPE DL380 Gen10 Intel Xeon-Silver 4210 (2.2GHz/10-core/85W) FIO Processor Kit | | |
| | 2 x HPE 16GB (1x16GB) Single Rank x4 DDR4-2933 CAS-21-21-21 Registered Smart Memory Kit | | |
| | 2 x HPE 480GB SATA 6G Read Intensive SFF SC SE4011 SSD | | |
| | HPE Smart Array P408i-a SR Gen10 (8 Internal Lanes/2GB Cache) 12G SAS Modular Controller | | |
| | HPE Ethernet 1Gb 4-port 366FLR Adapter | | |
| | 1 x HPE 500W Flex Slot Platinum Hot Plug Low Halogen Power Supply Kit | | |
| | HPE 2U Small Form Factor Easy Install Rail Kit | | |
| | HPE 3 Year Foundation Care Next Business Day DL380 Gen10 Service (Bảo hành 3 năm) | | |
| 2 | Thiết bị Cisco Firewall ASA5506-K9 | Chiếc | 1 |
| | ASA 5506-X with FirePOWER services, 8GE, AC, 3DES/AES | | |
| | SNTC-8X5XNBD ASA 5506-X witch FirePOWER services, 8GE, AC, 3DES/AES (Dịch vụ bảo hành 1 năm) | | |
| 3 | Thiết bị UPS: CyberPower OLS1000ERT2U | Chiếc | 1 |
| | Online S Serial model OLS1000ERT2U (1000VA/900W) | | |

| | | | |
|---|---|--------------|----------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: On-line double conversion - Hệ số công suất: 0.9 - Điện áp vào: 190-280VAC - Tần số nguồn vào: 40-70 Hz - Điện áp ra: 200, 208, 220, 230, 240Vac (Configurable) ±2% - Tần số nguồn ra: 50 Hz ± 0.25Hz - Thay thế nóng batteries - Màn hình hiện thị LCD và Led (xoay 90⁰) - Bảo vệ chống sét lan truyền: RJ11/RJ45 (One In/One Out) - EPO (Emergency power off): ngắt out khẩn cấp - Cổng kết nối: RS232, USB - Phần mềm: PowerPanel®Business Edition - Kiểu dáng: Rack 2U - Bảo hành: 2 năm | | |
| 4 | Ổ Cứng Di Động 4TB 2.5 inch Seagate Backup Plus Portable Drive STHP4000400 | Chiếc | 1 |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Dung lượng 4TB - Thiết kế màu đen sang trọng - Kết nối plug-and-play đơn giản thông qua cáp USB - USB 3.0 cho tốc độ truyền dữ liệu cực nhanh - Tốc độ truyền tải: 5 Gbps - Bảo mật: Có - Chống sốc: Có - Bảo hành: 01 năm | | |
| 5 | Tủ rack VietRack | Chiếc | 1 |
| | S-Series Server Cabinet 27U 600 x 1000, Black Bảo hành: 1 năm | | |
| 6 | Hệ điều hành Microsoft Windows Server Standard 2019 | | |
| | WinSrvSTDCore 2019 SNGL OLP 2Lic NL | | 10 |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | Acdmc CoreLic | | |
| | WinSrvCAL 2019 SNGL OLP NL Acdmc UsrCAL | | 5 |

3.2. Mua phần mềm chuyên dùng phục vụ ĐTTX

Hiện tại, Nhà trường đang sử dụng các phần mềm có bản quyền để phục vụ các hoạt động

- Phần mềm VNPTIOFFICE : Quản lý văn bản hành chính

Địa chỉ sử dụng: <https://dhvietbac.vnptioffice.vn>

Thực hiện quản lý các hoạt động chung và xử lý hành chính, công văn, giấy tờ trong và ngoài trường.

- Phần mềm EDUSOFT : Quản lý đào tạo toàn trường.

Địa chỉ sử dụng: Phòng Đào tạo và các phòng chức năng khác

Thực hiện quản lý về đào tạo chung cho toàn trường

- Hệ thống WEBSITE : Cập nhật thông tin các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, phục vụ công tác tuyển sinh,...

Địa chỉ sử dụng: <http://vietbac.edu.vn>; <http://tuyensinh.vietbac.edu.vn>

Năm 2020, để phục vụ công tác quản lý đào tạo và thực hiện theo phương thức “đào tạo từ xa”, Nhà trường đã nâng cấp hạ tầng cơ sở kĩ thuật công nghệ thông tin : nâng cấp đường truyền, bổ sung máy chủ, máy trạm và trang bị phần mềm đào tạo từ xa chuyên dùng : phần mềm ETECH

Phần mềm IETECH được Nhà trường mua để phục vụ riêng cho hoạt động ĐTTX (*Hợp đồng mua phần mềm IETECH trong phụ lục*).

Phần mềm ETECH với các module chức năng cơ bản đáp ứng được các hoạt động ĐTTX. Thông tin về phần mềm trong bảng 3.5

Bảng 3.5 Các phân hệ của phần mềm

| | |
|----------|---|
| | PHẦN MỀM ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN E-LEARNING |
| I | PHÂN HỆ QUẢN LÝ – CẤU HÌNH HỆ THỐNG |
| 1 | Module Quản lý hệ thống – thành viên |
| 1.1 | Quản lý tài khoản học viên (theo - hệ - khoa - khóa, ngành) |

| | |
|-----------|--|
| - | Cho phép cập nhật tài khoản và thông tin học viên từ file Excel danh sách học viên |
| 1.2 | Quản lý tài khoản cán bộ, giáo viên (theo cơ cấu tổ chức của nhà trường) |
| - | Cho phép cập nhật tài khoản và thông tin giáo viên từ file Excel danh sách giáo viên |
| - | Cho phép phân môn giảng dạy cho giáo viên |
| 1.3 | Đổi mật khẩu |
| 1.4 | Cập nhật thông tin người dùng |
| 1.5 | Tìm kiếm, liệt kê, cập nhật thông tin thành viên |
| 1.6 | Quản trị quyền và nhóm quyền |
| 1.7 | Quản trị người dùng: giảng viên, học viên và các đối tượng khác (thông tin cá nhân, tài khoản đăng nhập hệ thống, ...) |
| 1.8 | Quản lý phân quyền người dùng |
| 1.9 | Quản lý tài nguyên hệ thống (quản lý file, thư mục, phân quyền truy cập tài nguyên) |
| 2 | Module quản lý chuyên mục |
| 2.1 | Cho phép quản lý các loại chuyên mục của toàn bộ hệ thống |
| - | Chuyên mục cơ cấu tổ chức của nhà trường |
| - | Chuyên mục đào tạo |
| - | Chuyên mục phân loại lớp học online |
| 2.2 | Tạo, sửa, xóa cây chuyên mục |
| 2.3 | Thiết lập, phân quyền chuyên mục cho các đối tượng sử dụng |
| II | PHÂN HỆ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN |
| 3 | Module quản lý Danh mục môn học (học phần) |
| 3.1 | Cho phép quản lý thông tin danh sách các môn học (học phần) phân theo cơ cấu tổ chức (khoa - bộ môn, ...) |
| 3.2 | Quản lý danh sách giảng viên tham gia giảng dạy |
| 3.3 | Quản lý đề cương môn học (học phần theo chương trình đào tạo) |
| - | Cho phép tạo lập đề cương môn học từ file Excel |

| | |
|------------|--|
| - | Cho phép cập nhật lại đề cương môn học thay đổi cho các lớp đang sử dụng |
| 4 | Module quản lý học liệu |
| - | Cho phép quản lý các loại học liệu (video, scorm, doc, pdf, ...) của môn học (học phần) |
| 4.1 | Quản lý học liệu theo môn học - đề cương môn học |
| 4.2 | Cho phép quản lý học liệu của giáo viên tự xây dựng |
| 5 | Module quản lý, tổ chức giảng dạy lớp học phần |
| 5.1 | Cho phép quản lý danh sách các lớp học phần (theo hệ - khóa - khoa - ngành,...) |
| 5.2 | Chức năng quản lý giáo trình - giảng dạy |
| - | Cho phép giảng viên ra bài tập, bài kiểm tra cho học viên |
| - | Chức năng trả lời hỏi đáp trong lớp học |
| 6 | Module theo dõi giảng dạy |
| 6.1 | Cho phép xem danh sách các lớp đang giảng dạy & tình hình học tập, trao đổi, thảo luận trong lớp học |
| - | Cho phép xem nội dung học tập của lớp |
| 7 | Module giảng viên |
| 7.1 | Theo dõi các lớp đang giảng dạy |
| III | PHÂN HỆ QUẢN LÝ THI TRỰC TUYẾN |
| 8 | Module quản lý ngân hàng câu hỏi |
| 8.1 | Cho phép quản lý ngân hàng câu hỏi theo môn học(học phần) - đề cương |
| 8.2 | Hỗ trợ nhiều loại câu hỏi khác nhau |
| 8.3 | Cho phép nhập câu hỏi từ bên ngoài thông qua excel, csv |
| 8.4 | Cho phép xuất câu hỏi ra bên ngoài qua excel, csv |
| 9 | Module quản lý, tổ chức thi học kỳ |
| - | Cho phép quản lý các đợt thi / kỳ thi |
| - | Cho phép quản lý các môn thi |
| 9.1 | Quản lý danh sách thí sinh dự thi |
| 9.2 | Quản lý ca thi - phân sinh viên vào các ca thi |

| | |
|-----------|--|
| 9.3 | Quản lý lịch thi |
| 9.4 | Tạo thông báo thi |
| 10 | Module tự động chấm điểm bài thi trắc nghiệm |
| 10.1 | Hệ thống tự động chấm điểm các bài thi trắc nghiệm |
| IV | PHÂN HỆ BÁO CÁO, THỐNG KÊ |
| 11 | Module báo cáo theo các biểu mẫu cố định |
| - | Cho phép xuất báo cáo theo các biểu mẫu cố định của từng trường |
| 11.1 | Báo cáo giảng dạy |
| 11.2 | Báo cáo học tập |
| 11.3 | Báo cáo thi |
| V | PHÂN HỆ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CHO HỌC VIÊN |
| 12 | Module tìm kiếm các lớp học phần |
| 12.1 | Tra cứu, tìm kiếm, xem danh sách các lớp học phần theo phân loại |
| 13 | Module lịch sử học tập |
| 13.1 | Cho phép xem lịch sử học tập |
| 13.2 | Danh sách các lớp đã học --> kết quả |
| 13.3 | Danh sách các lớp đang học --> tiến độ học tập |
| 14 | Module học trực tuyến |
| 14.1 | Chức năng xem bài giảng, học liệu theo cây giáo trình |
| 14.2 | Chức năng xem lịch sử các bài đã học, chưa học |
| 14.3 | Chức năng nộp bài tập |
| 14.4 | Chức năng thảo luận trong lớp học |
| 14.5 | Chức năng xem danh sách thành viên trong lớp online/offline |
| - | Cho phép chat trong lớp học phần |

3.3 Gắn phần mềm với các hoạt động ĐTTX

Phần mềm trên có thể mô tả gắn với phục vụ ĐTTX như sau:

(1) module quản lý chức năng của hệ thống, cấu hình hệ thống

Nhiệm vụ của module:

- Quản lý tài khoản học viên theo - hệ - khoa – khóa-ngành;

- Quản lý tài khoản cán bộ, giáo viên theo cơ cấu tổ chức của nhà trường;

- Cho phép phân môn giảng dạy cho giáo viên,;
- Quản trị giảng viên, học viên và các đối tượng khác;
- Quản lý toàn bộ tài nguyên của hệ thống;
- (2) module quản lý các hoạt động đào tạo trực tuyến :
 - Quản lý danh mục môn học;
 - Quản lý giảng viên giảng dạy;
 - Quản lý chương trình đào tạo.
- (3) module quản lý học liệu của hệ thống:
 - Cho phép tạo và quản lý các video, scorm, doc, pdf của học phần;
 - Cho phép quản lý học liệu của giáo viên tự xây dựng;
- (4) module quản lý, tổ chức giảng dạy lớp học phần:
 - Cho phép quản lý danh sách sinh viên các lớp học phần theo hệ - khóa - khoa - ngành, ...;
 - Quản lý giáo trình - giảng dạy cho phép giảng viên ra bài tập, bài kiểm tra cho học viên;
 - Thực hiện chức năng trả lời hỏi đáp trong lớp học.
- (5) Module theo dõi giảng dạy:

Cho phép xem danh sách các lớp đang giảng dạy & tình hình học tập, trao đổi, thảo luận trong lớp học;

 - Cho phép xem nội dung học tập của lớp.
- (6) Module giảng viên

Theo dõi các lớp đang giảng dạy.
- (7) Module quản lý ngân hàng câu hỏi:
 - Cho phép quản lý ngân hàng câu hỏi theo môn học - đề cương;
 - Hỗ trợ nhiều loại câu hỏi khác nhau;
 - Cho phép nhập câu hỏi từ bên ngoài thông qua excel;
 - Cho phép xuất câu hỏi ra bên ngoài qua excel.
- (8) Module quản lý, tổ chức thi học kỳ :
 - Cho phép quản lý các đợt thi / kỳ thi;
 - Cho phép quản lý các môn thi;
 - Quản lý danh sách thí sinh dự thi;
 - Quản lý ca thi - phân sinh viên vào các ca thi;

- Quản lý lịch thi, Tạo thông báo thi.

(9) Module tự động chấm điểm bài thi trắc nghiệm:

Hệ thống tự động chấm điểm các bài thi trắc nghiệm.

(10) Module báo cáo thống kê theo các biểu mẫu cố định:

- Cho phép báo cáo theo các biểu mẫu của nhà trường như báo cáo giảng dạy, báo cáo học tập, báo cáo thi.

(11) Module học trực tuyến:

- Tra cứu, tìm kiếm, xem danh sách các lớp học phân theo phân loại;

- Cho phép xem lịch sử học tập;

- Danh sách các lớp đã học - kết quả;

- Danh sách các lớp đang học - tiến độ học tập;

- Chức năng xem bài giảng, học liệu theo cây giáo trình, xem lịch sử các bài đã học, chưa học, thảo luận trong lớp học, xem danh sách thành viên trong lớp online/offline, chat trong lớp học phân).

Hiện tại, Nhà trường đang tiếp nhận và đánh giá : Phần mềm có nhiều chức năng đáp ứng được yêu cầu về giảng dạy, học tập và quản lý các hoạt động ĐTTX :

+ Thực hiện giảng dạy trực tuyến;

+ Cung cấp bài giảng SCOM;

+ Cung cấp bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo cho sinh viên;

+ Thực hiện thi trực tuyến;

+ Quản lý và theo dõi người học;

+ Quản lý điểm;

+ Lập thời khoá biểu;

+ Quản lý học phí .v.v

4. Xây dựng Chương trình, giáo trình, bài giảng điện tử phục vụ ĐTTX ngành Công nghệ thông tin

4.1. Xây dựng “Chương trình đào tạo từ xa ngành Công nghệ thông tin”

Được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng trường về mở hệ đào tạo từ xa ngành Công nghệ thông tin và giao cho Hiệu trưởng làm các thủ tục cần thiết. mở đào tạo từ xa ngành **Công nghệ thông tin**, Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Bắc đã Thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo từ xa ngành

Công nghệ thông tin. (Phụ lục 10, Quyển 2).

Hội đồng đã thông qua các chương trình đào tạo từ xa ngành Công nghệ thông tin gồm:

4.2 Chương trình khung đào tạo

Chương trình khung đào tạo ngành Công nghệ thông tin gồm:

- Chương trình đào tạo chính quy ngành Công nghệ thông tin
- Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin liên thông từ cao đẳng.

- Chương trình đào tạo đại học từ xa ngành Công nghệ thông tin liên thông từ trung cấp lên đại học.

- Chương trình đào tạo đại học từ xa Công nghệ thông tin liên thông từ một ngành đại học khác. (Phụ lục 22, Quyển 3)

4.3 Chương trình các môn học Ngành Công nghệ thông tin (Phụ lục 23, Quyển 3)

4.4 Xây dựng bài giảng điện tử

Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học theo Thông tư 10/2017/BGDĐT . đã quy định cụ thể Hệ thống ĐTTX của cơ sở giáo dục đại học có thể sử dụng các phương thức ĐTTX sau để thực hiện: (1) Thư tín; (2) Phát thanh – Truyền hình; (3) Mạng máy tính; (4) Kết hợp 3 phương thức vừa nêu. Nhà trường dự kiến giai đoạn đầu kết hợp phương thức (1) và (3), sau một thời gian sẽ chuyển sang phương thức sử dụng mạng máy tính (3). Vì vậy, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và giao cho các Khoa xây dựng bài giảng điện tử cho ĐTTX (bài giảng SCOM)

Bài giảng điện tử là một hình thức tổ chức bài lên lớp mà ở đó toàn bộ kế hoạch hoạt động dạy học đều được chương trình hoá do giảng viên điều khiển thông qua môi trường do máy vi tính tạo ra.

Ngay từ năm 2019, sau khi Hội đồng trường có chủ trương mở ĐTTX, Nhà trường đã tổ chức xây dựng bài giảng điện tử phục vụ cho ĐTTX. Bài giảng điện tử được xây dựng chủ yếu dưới hình thức bài giảng SCOM nhờ phần mềm riêng. Nhà trường đã mời chuyên gia đến hướng dẫn giáo viên của

trường thực hiện. Hiện nay Phòng ĐT-QLKH-NCKH đang triển khai nghiệm thu một số bài giảng SCOM đã được thực hiện.

Kê hoạch của Nhà trường là hết năm 2020 một số ngành dự kiến mở ĐTTX sẽ hoàn thành xây dựng bài giảng điện tử

5. Nâng cấp “Thư viện điện tử” phục vụ ĐTTX

5.1. Hệ thống thư viện hiện nay của Trường ĐHV B

Đánh giá chung : Thư viện của Trường đại học Việt Bắc bao gồm thư viện sách, thư viện điện tử và các thư viện liên kết theo hợp đồng có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học.

Thư viện Trường ĐHV B được thành lập năm 2013, bao gồm :

- Tổng diện tích thư viện: 300 m²
- Số phòng đọc: 02; Số chỗ ngồi : 100 chỗ
- Số đầu sách, giáo trình: 5.000 ; Số lượng : trên 15.000 cuốn
- Số lượng máy tính phục vụ: 40.
- Thư viên sách : 01
- Thư viện điện tử : 1 (đã kết nối với một số thư viện điện tử khác) ;

Thư viện Trường Đại học Việt Bắc được trang bị hệ thống phần mềm quản lí thư viện chuyên nghiệp (Phần mềm thư viện điện tử trường đang sử dụng: Elib; Địa chỉ truy cập: <http://thuvien.vietbac.edu.vn/>). Toàn bộ hệ thống sách được mã hóa bằng tem từ và kiểm soát hoàn toàn tự động. Công an ninh check in-out cho phép đảm bảo an ninh tốt nhất cho tài nguyên của Thư viện. Việc kết nối dữ liệu với Thư viện Quốc gia và một số thư viện trên thế giới cho phép người đọc có thể khai thác những nguồn tài nguyên rất lớn phục vụ công tác học tập và giảng dạy.

Thư viện sách của Trường ĐHV B có trên 450 đầu sách tương ứng với 1954 quyển, trong đó có tài liệu ngành kinh tế 396 quyển, tài liệu ngành kỹ thuật 540 quyển, tài liệu các môn cơ sở 581 quyển, Đề tài khoa học và tạp chí 437 quyển, có nhiều tài liệu điện tử. Hàng năm Trường đều mua thêm tài liệu tham khảo, giáo trình, sách giáo khoa bổ sung cho từng chuyên ngành đào tạo để đáp ứng nhu cầu của độc giả.

Tổng số đầu sách có trong thư viện hiện nay

| TT | Loại sách và nội dung sách | Đầu sách | Số lượng (cuốn) |
|----|---------------------------------------|----------|-----------------|
| A | Giáo trình | | |
| 1 | Cơ khí | 249 | 828 |
| | Điện | 181 | 615 |
| | Công nghệ thông tin | 174 | 626 |
| | Kinh tế | 251 | 899 |
| | Các môn Cơ bản | 283 | 834 |
| B | Tài liệu tham khảo | 281 | 530 |
| | Tài liệu chung | | 157 |
| | Ngôn ngữ Anh | 224 | 124 |
| | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 252 | 267 |
| | Xây dựng | 32 | 32 |
| C | Tạp chí | | |
| 1 | Tạp chí KH&CN của Đại học Thái Nguyên | 11 | 1723 |
| 2 | Tạp chí KH & CN Việt Nam | 36 | 159 |
| 3 | Tạp chí Tự động hóa ngày nay | 28 | 52 |
| 4 | Các Tạp chí Khác | 08 | 12 |

5.2 Thư viện điện tử

Thư viện điện tử bao gồm 01 phòng làm việc được trang bị 40 máy tính để bàn, phần mềm quản lý thư viện và cơ sở dữ liệu điện tử

Phần mềm quản lý

Phần mềm thư viện điện tử trường đang sử dụng: **Elib** dùng để tìm kiếm và truy cập các tài liệu số trực tuyến.

Địa chỉ truy cập: <http://thuvien.vietbac.edu.vn/>

Bộ sưu tập số

- Số lượng cơ sở dữ liệu : 5 CSDL (1306 tài liệu):

- Kỹ thuật Cơ khí : 241 tài liệu

- Điện – Điện tử: 243

- Công nghệ thông tin & truyền thông: 581

- Quản trị kinh doanh: 76

- Kế toán : 165

• Số lượng cơ sở dữ liệu (database) có mua quyền sử dụng:

Cơ sở dữ liệu của Trung tâm Học liệu – Đại Học Thái Nguyên.

Địa chỉ truy cập: <http://lrc.tnu.edu.vn/> bao gồm: 10 CSDL, tổng cộng 59160

đơn vị tài liệu:

- Giáo trình Tiếng Việt: 2626 tài liệu

- GT Tiếng Anh: 2400

- TL tham khảo: 9381

- Tạp chí KH & CN: 3590

- Các tạp chí khác: 13968

- Luận văn, luận án: 17129

- TL Đề án 2020: 251

- Bài giảng: 653

- Kết quả nghiên cứu: 9015

- TL nghe nhìn: 147

7.1.3 Kho dữ liệu số (đã được lưu trữ trên máy tính của trường)

- CNTT, Truyền thông & Mạng máy tính: 50

- Kinh tế & QTKD: 40

- KH Cơ bản: 17

- Điện, điện tử: 62

- Cơ khí: 101

- Tiếng Hàn: 27

Tổng cộng : 297 tài liệu

Thư viên liên kết

Thư viện điện tử của Trường ĐHV B đã kết nối với Trung tâm học liệu của Đại học Thái Nguyên và các thư viện của các trường đại học thành viên của Đại học Thái Nguyên, với Thư viện Quốc gia và nhiều trường đại học khác trong và ngoài nước phục vụ tốt cho việc tra cứu và khai thác tài liệu cho giảng viên, cán bộ và sinh viên trong toàn trường.

Nhà trường đã ký hợp đồng số 02/HĐNT với Trung tâm học liệu [do Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) quản lý]. Trung tâm học liệu được hoàn thành và đi vào hoạt động từ tháng 12/2007, là một trong 4 mô hình thư viện hiện đại của cả nước được Tổ chức Atlantic Philanthropies (Mỹ) tài trợ kinh phí thông qua RMIT Việt nam và tổ chức Đông - Tây Hội ngộ (Mỹ) xây dựng. Tính đến thời điểm tháng 9/2016, Trung tâm học liệu ĐHTN đã sở hữu 122.319 tài liệu thuộc nhiều lĩnh vực khác, trong đó: 27.790 cuốn giáo trình, trên 5.000 cuốn tài liệu tham khảo, 8.794 luận án, luận văn, báo cáo NCKH và tài liệu khác. Trung tâm học liệu ĐHTN cũng sở hữu 45.436 tài liệu điện tử, trong đó: 3.366 giáo trình điện tử, 8.069 tài liệu chuyên khảo, tham khảo, 8.345 luận văn, luận án, 8.812 kết quả nghiên cứu, 651 bài giảng điện tử, 16.043 bài trích báo, tạp chí, 150 tài liệu nghe nhìn. Phần lớn giáo trình và tài liệu tham khảo bắt buộc đối với SV của 6 lĩnh vực đào tạo cơ khí, điện-điện tử, CNTT và mạng truyền thông, kế toán và quản trị kinh doanh mà Trường đang đào tạo đều có trong kho tài liệu điện tử này. Các tài liệu và tài liệu điện tử của Trường và của TTHL đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH tất cả các ngành học mà Trường đang đào tạo.

5.3 Nâng cấp thư viện điện tử

Để phục vụ tốt hơn cho ĐTTX, Nhà trường đang nâng cấp thư viện điện tử tiếp tục số hóa các tài liệu để bổ sung vào thư viện điện tử, nâng cấp đường truyền, tiếp tục hợp đồng để kết nối, liên thông thư viện điện tử của Trường với các thư viện điện tử khác, mua tài liệu đã số hóa,

Trường đã tập trung đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu số thư viện gắn, liên kết với các học phần trong CTĐT; tài liệu được quản lý tập trung theo học phần CTĐT, thừa kế và sử dụng chung cho nhiều học phần, học kỳ và năm học khác nhau; thường xuyên được cập nhật, bổ sung mới từ thư viện và các giảng viên tham gia giảng dạy học phần; việc cung cấp tài liệu cho người học

từ xa thuận tiện theo từng học phần cụ thể (người học có thể tra cứu tài liệu theo CTĐT, cụ thể là theo từng học phần trong CTĐT).

6. Xây dựng bộ máy quản lý ĐTTX

6.1 Thành lập Trung tâm Đào tạo từ xa

Bên cạnh đội ngũ cán bộ quản lý và phục vụ chung của Nhà trường (Ban giám hiệu, các phòng chức năng) và **Khoa Điện-ĐT-CNTT**, để quản lý trực tiếp và quản lý, điều hành, phục vụ các hoạt động ĐTTX ngành Công nghệ thông tin, Nhà trường đã thành lập Trung tâm Đào tạo từ xa trực thuộc Trường.

Bảng 3.6. Danh sách cán bộ quản lý trực tiếp và phục vụ ĐTTX

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Học vị | Chuyên môn | Chức danh |
|----|-------------------|----------|--------|------------|----------------|
| 1 | Vũ Đình Trung | 1953 | ThS | Cơ khí | Giám đốc |
| 2 | Trịnh Thị Thu | 1981 | ThS | CNTT | P. Giám đốc |
| 3 | Nguyễn Minh Thuận | 1988 | KS | CNTT | Cán bộ quản lý |
| 4 | Lê Đình Mạnh | 1989 | ThS | QTKD | Cán bộ quản lý |
| 5 | Đỗ Bình Minh | 1989 | CN | CNTT | Cán bộ quản lý |
| 6 | Nguyễn Thúy Hương | 1988 | CN | Kế toán | Cán bộ |
| 7 | Trần Thị Bích Huệ | 1981 | CN | Kế toán | Kế toán |

Các Quyết định nhân sự và chức năng nhiệm vụ của Trung tâm

- Quyết định thành lập Trung tâm Tuyển sinh và Đào tạo từ xa;
- Quyết định bổ nhiệm Giám đốc, Phó giám đốc TT TS-ĐTTX
- Danh sách nhân sự của TT TS-ĐTTX

5.1 Ban hành các văn bản quản lý ĐTTX

Nhà trường đã ban hành các Quy chế, Quy định để quản lý các hoạt động ĐTTX, bao gồm :

- Quy chế tuyển sinh và đào tạo đại học từ xa;
- Quy chế Học sinh sinh viên đối với đào tạo từ xa;
- Quy định công tác giáo viên chủ nhiệm đối với đào tạo từ xa;

Nội dung chi tiết các Quyết định trong phụ lục Quyển 2

PHẦN 4: KẾT LUẬN

Trường Đại học Việt Bắc (ĐHVB) được thành lập theo Quyết định số 1341/QĐ-TTg, ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, có trụ sở tại trung tâm thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Sứ mạng của Nhà trường được xác định trong “Kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học Việt Bắc giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, cụ thể: "Trường Đại học Việt Bắc là trường đại học tư thục đa ngành, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, triển khai nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trung du miền núi phía Bắc và cả nước".

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn phấn đấu để hoàn thành sứ mạng trên. Đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo, Nhà trường luôn gắn quy mô đào tạo, ngành nghề đào tạo và với yêu cầu của tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh Trung du, miền Núi về nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho từng giai đoạn.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, Trường Đại học Việt Bắc đã và đang tổ chức tuyển sinh đào tạo được 07 khóa đại học chính quy, 06 khóa cao đẳng và đại học hệ liên thông. Tính đến thời điểm 2020, Trường đã đào tạo được gần 300 kỹ sư ngành kỹ thuật điện, Cơ khí, Công nghệ thông tin, cử nhân kinh tế Sau khi tốt nghiệp khoảng trên 80% đã có việc làm, đặc biệt trong 80% số viên có việc làm sau khi tốt nghiệp thì có tới 85% số sinh viên được làm việc đúng với ngành hoặc chuyên ngành đã được đào tạo tại Trường . Hiện nay Nhà trường đang tuyển sinh và tổ chức đào tạo bậc cao học gồm 02 ngành (Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện); bậc đại học gồm 10 ngành với 20 chuyên ngành (Ngôn ngữ Hàn Quốc; Ngôn ngữ Anh; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật điện, Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Ngành Kế toán, Ngành Quản trị kinh doanh; Ngành Luật; Ngành Du lịch).

Những kết quả trong đào tạo của Nhà trường trong giai đoạn vừa qua (2011 – 2020) đã được các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng ghi nhận và đánh giá là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh Trung du và miền núi. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2020 - 2030 và các giai đoạn tiếp theo, tỉnh Thái Nguyên, các tỉnh Trung du và miền núi đang trong

giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền sản xuất đang được xác định là động lực của sự phát triển. Vì vậy, nhu cầu về nhân lực chất lượng cao của tỉnh Thái Nguyên và của các tỉnh miền núi đang đòi hỏi Trường ĐHVNB tìm các giải pháp để đáp ứng yêu cầu trên.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh Trung du, miền núi đang có rất nhiều tập đoàn kinh tế lớn hoạt động. Riêng tỉnh Thái Nguyên là nơi Trường ĐHVNB đặt trụ sở, hiện nay có 07 khu công nghiệp lớn với hơn 30 dự án đầu tư nước ngoài của các tập đoàn kinh tế lớn, nhu cầu về cán bộ tốt nghiệp đại học ngành công nghệ thông tin là rất lớn.. Trong số người có nhu cầu học, có một số lượng lớn đang cán bộ kỹ thuật tại các cơ sở sản xuất, các tập đoàn kinh tế không có điều kiện đến học tập trung tại các cơ sở đào tạo. Vì vậy, việc tổ chức đào tạo Công nghệ thông tin bậc đại học theo hình thức đào tạo từ xa là rất cần thiết đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, đáp ứng về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia. Đồng thời, Trường Đại học Việt Bắc mở ngành đào tạo từ xa bậc đại học là thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

=====